

Kinh Hoa Nghiêm

HOA NGHIÊM KINH Q 042.

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiến Trần
Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt 3/2013.

=====

Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 大方廣佛華嚴經,
CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.34,
Normalized Version.

Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 Đại Phương Quảng
Phật Hoa Nghiêm Kinh, CBETA Chinese Electronic
Tripitaka V1.34, Normalized Version.

大方廣佛華嚴經卷第四十二

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ
tứ thập nhị.

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ
42.**

東晉天竺三藏佛馱跋陀羅譯

Đông Tấn Thiên Trúc Tam Tạng Phật Đà Bạt Đà La
dịch.

離世間品第三十三之七

Ly Thế gian Phẩm đệ tam thập tam chi thất.

Phẩm thứ 33 phần 7 Rời Thế gian.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種淨喜。何等爲十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng tịnh hỉ. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại vui Thanh tịnh. Thế nào là 10?

所謂:

發菩提心淨喜。捨一切所有淨喜。於犯戒人不生惡心。

Sở vi: Phát Bồ Đề tâm tịnh hỉ. Xả nhất thiết sở hữu tịnh hỉ. Ư phạm Giới nhân bất sinh ác tâm.

Gọi là: Vui Thanh tịnh phát tâm Bồ Đề. Vui Thanh tịnh vứt bỏ toàn bộ tất cả. Tâm không sinh ác với người phạm Giới hạnh.

教化成就淨喜。於一切諍訟眾生。

Giáo hóa thành tựu tịnh hỉ. Ư nhất thiết tranh tụng chúng sinh.

Vui Thanh tịnh thành công giáo hóa. Với tất cả chúng sinh tranh cãi.

悉令和合得無上智淨喜。不惜身命守護正法淨喜。

Tất linh hòa hợp đắc Vô thượng Trí tịnh hỉ. Bất tích thân mệnh thủ hộ Chính pháp tịnh hỉ.

Vui Thanh tịnh đều giúp cho hòa hợp được Trí tuệ Bình Đẳng. Vui Thanh tịnh không tiếc thân mệnh giúp bảo vệ Pháp đúng.

遠離五欲常樂正法淨喜。令一切眾生不著資生之具

。

Viễn ly ngũ Dục thường nhạo Chính pháp tịnh hỉ.

Linh nhất thiết chúng sinh bất trước tư sinh chi cụ.

Vui Thanh tịnh rời xa 5 Tham muốn thường ham thích Pháp đúng. Giúp cho tất cả chúng sinh không nương nhờ đồ dùng cá nhân.

常樂正法淨喜。見一切佛恭敬供養無有厭足。

Thường nhạo Chính pháp tịnh hỉ. Kiến nhất thiết Phật cung kính cúng dưỡng vô hữu yếm túc.

Vui Thanh tịnh thường ham thích Pháp đúng. Thấy tất cả Phật cung kính cúng dưỡng đầy đủ không có chán.

而不壞法界淨喜。令一切眾生。

Nhi bất hoại Pháp giới tịnh hỉ. Linh nhất thiết chúng sinh.

Vui Thanh tịnh mà không phá hỏng Cõi Pháp. Giúp cho tất cả chúng sinh.

常樂禪定解脫三昧相續淨喜。

Thường nhạo Thiền định Giải thoát Tam muội tương tục tịnh hỉ.

Vui Thanh tịnh thường ham thích Thiền định Tam muội Giải thoát liên tục.

令一切眾生專求寂靜。除滅亂想得無上慧。

Linh nhất thiết chúng sinh chuyên cầu Tịch tĩnh. Trừ diệt loạn tưởng đắc Vô thượng Tuệ.

Giúp cho tất cả chúng sinh chuyên cầu Tĩnh lặng. Trừ diệt tưởng nhớ sai loạn được Trí tuệ Bình Đẳng.

遠離邪見滿足諸願。究竟菩薩苦行淨喜。

Viễn ly tà kiến mãn túc chư nguyện. Cứu cánh Bồ Tát Khổ hạnh tịnh hỉ.

Rời xa thấy sai trái đầy đủ các nguyện. Vui Thanh tịnh thành quả hạnh Khổ của Bồ Tát.

佛子!

是為菩薩摩訶薩十種淨喜。若菩薩摩訶薩安住此喜。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng tịnh hỉ. Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử hỉ.

Phật Tử! Đó là 10 loại vui Thanh tịnh của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở vui này.

則得一切諸佛無上清淨大喜。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng Thanh tịnh đại hỉ.

Chắc là được vui lớn Thanh tịnh Bình Đẳng của tất cả các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種淨捨。何等爲十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng tịnh xả. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại vứt bỏ Thanh tịnh. Thế nào là 10?

所謂: 一切眾生恭敬供養不生愛著。

Sở vi: Nhất thiết chúng sinh cung kính cúng dưỡng bất sinh ái trước.

Gọi là: Tất cả chúng sinh cung kính cúng dưỡng không sinh yêu thích nương nhờ.

一切眾生輕慢毀辱。不生瞋恚淨捨。常行世間。

Nhất thiết chúng sinh khinh mạn hủy nhục. Bất sinh sân khuể tịnh xả. Thường hành Thế gian.

Tất cả chúng sinh coi thường hủy nhục. Vứt bỏ Thanh tịnh không sinh thù giận. Thường đi tới Thế gian.

不爲八法之所染污淨捨。於器知時。於非器不生惡心淨捨。

Bất vi bát Pháp chi sở nhiễm ô tịnh xả. Ư khí tri thời. Ư phi khí bất sinh ác tâm tịnh xả.

Vứt bỏ Thanh tịnh không làm 8 Pháp bị nhiễm uế. Với khí chất biết thời. Vứt bỏ Thanh tịnh với khí chất sai không sinh tâm ác.

不求聲聞,緣覺,學,無學淨捨。遠離五欲一切煩惱。
Bất cầu Thanh Văn, Duyên Giác, học vô học tịnh xả.
Viễn ly ngũ Dục nhất thiết Phiền não.

Vứt bỏ Thanh tịnh không cầu Thanh Văn Duyên Giác, A La Hán Thanh Văn. Rời xa tất cả Phiền não của 5 Tham muốn.

乃至不生一念惡心淨捨。不歎修行二乘及厭生死淨捨。

Nãi chí bất sinh nhất niệm ác tâm tịnh xả. Bất thán tu hành Nhị thừa cập yếm sinh tử tịnh xả.

Vứt bỏ Thanh tịnh thậm chí tâm không sinh một nghĩ nhớ ác. Vứt bỏ Thanh tịnh không khen tu hành Pháp Duyên Giác và chán sinh chết.

遠離世間語,非涅槃語,非離欲語,戲笑語,惱他語,聲聞緣覺語。

Viễn ly Thế gian ngữ, phi Niết Bàn ngữ, phi ly dục ngữ, hí tiểu ngữ, não tha ngữ, Thanh Văn Duyên Giác ngữ.

Vứt bỏ Thanh tịnh rời xa lời nói Thế gian, lời nói Niết Bàn sai, lời nói rời tham muốn sai, lời nói cười đùa,

lời nói nào loạn người khác, lời nói Thanh Văn Duyên Giác.

乃至一切障菩提語淨捨。若有眾生待時受化。

Nãi chí nhất thiết chướng Bồ Đề ngữ tịnh xả. Nhược hữu chúng sinh đãi thời thụ hóa.

Vứt bỏ Thanh tịnh thậm chí lời nói tất cả chướng ngại Bồ Đề. Nếu có chúng sinh đợi thời nhận cảm hóa.

菩薩淨捨。若有眾生應受佛化。

Bồ Tát tịnh xả. Nhược hữu chúng sinh ưng thụ Phật hóa.

Vứt bỏ Thanh tịnh của Bồ Tát. Nếu có chúng sinh cần nhận hóa ra Phật.

菩薩淨捨。菩薩摩訶薩遠離二法。無上, 無下, 無取, 無捨, 無虛, 無實。

Bồ Tát tịnh xả. Bồ Tát Ma ha tát viễn ly nhị Pháp. Vô thượng vô hạ vô thủ vô xả vô hư vô thực.

Vứt bỏ Thanh tịnh của Bồ Tát. Bồ Tát Bồ Tát lớn rời xa 2 Pháp. Bình Đẳng không thấp, không cầm lấy không vứt bỏ, không giả không thực.

觀察平等安住真實得忍淨捨。

Quan sát bình đẳng an trụ chân thực đắc Nhẫn tịnh xả.

Vứt bỏ Thanh tịnh quan sát bình đẳng yên ở chân thực được Nhẫn nhận.

佛子!

是爲菩薩摩訶薩十種淨捨。若菩薩摩訶薩安住此捨。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng tịnh xả.
Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử xả.

Phật Tử! Đó là 10 loại vứt bỏ Thanh tịnh của Bồ Tát
Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở vứt bỏ này.
則得一切諸佛無上清淨大捨。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng Thanh tịnh
đại xả.

Chắc là được vứt bỏ lớn Thanh tịnh Bình Đẳng của
tất cả các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種義。何等爲十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng nghĩa. Hà
đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại nghĩa. Thế nào
là 10?

所謂:

多聞義。如說修行故。法義。善巧方便分別解故。

Sở vi: Đa văn nghĩa. Như thuyết tu hành cố. Pháp
nghĩa. Thiện xảo Phương tiện phân biệt giải cố.

Gọi là: Nghĩa nghe nhiều. Do tu hành như nói. Nghĩa
Pháp. Do Phương tiện thiện khéo phân biệt hiểu.

空義。解第一空故。寂滅義。令一切眾生離生死故。

Không nghĩa. Giải đệ nhất không cố. Tịch diệt nghĩa. Linh nhất thiết chúng sinh ly sinh tử cố.

Nghĩa Rỗng. Do hiểu Rỗng bậc nhất. Nghĩa Rỗng lặng. Do giúp cho tất cả chúng sinh rời sinh chết.

不可說義。一切語言無所著故。如義。

Bất khả thuyết nghĩa. Nhất thiết ngữ ngôn vô sở trước cố. Như nghĩa.

Nghĩa không thể nói. Do không nương nhờ tất cả lời nói. Nghĩa như thế.

一切三世等觀察故。入法義。悉一味故。如來義。

Nhất thiết Tam thế đẳng quan sát cố. Nhập Pháp nghĩa. Tất nhất vị cố. Như Lai nghĩa.

Do bình đẳng quan sát tất cả Ba Đời. Nghĩa nhập vào Pháp. Do đều một vị. Nghĩa Như Lai.

順如來故。實際義。覺真實故。大般涅槃義。

Thuận Như Lai cố. Thực tế nghĩa. Giác chân thực cố. Đại bát Niết Bàn nghĩa.

Do thuận theo Như Lai. Nghĩa thực tế. Do hiểu chân thực. Nghĩa Niết Bàn Phật.

滅一切苦。不斷菩薩行故。

Diệt nhất thiết khổ. Bất đoạn Bồ Tát hạnh cố.

Diệt mất tất cả khổ. Do không cắt đứt hạnh Bồ Tát.

佛子!

是爲菩薩摩訶薩十種義。若菩薩摩訶薩安住此義。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng nghĩa.

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử nghĩa.

Phật Tử! Đó là 10 loại nghĩa của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở nghĩa này.

則得一切諸佛無上一切智義。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng Nhất thiết Trí nghĩa.

Chắc là được nghĩa Tất cả Trí tuệ Bình Đẳng của tất cả các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種法。何等爲十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng Pháp. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại Pháp. Thế nào là 10?

所謂：眞實法。如說修行故。無害法。遠離瞋恚故。

Sở vi : Chân thực Pháp. Như thuyết tu hành cố. Vô hại Pháp. Viễn ly sân khuể cố.

Gọi là : Pháp chân thực. Do tu hành như nói. Pháp không làm hại. Do rời xa thù giận.

無諍法。除滅一切諸煩惱故。寂滅法。離熾然故。

Vô tranh Pháp. Trừ diệt nhất thiết chư Phiền não cố.

Tịch diệt Pháp. Ly sí nhiên cố.

Pháp không tranh đấu. Do trừ diệt tất cả các Phiền não. Pháp Rỗng lặng. Do rời chày mạnh.

離欲法。永離欲垢諸煩惱故。不虛法。離虛妄故。

Ly dục Pháp. Vĩnh ly dục cấu chur Phiền não cố. Bất hư Pháp. Ly hư vọng cố.

Pháp rời tham muốn. Do vĩnh rời các Phiền não tham muốn bản. Pháp không giả. Do rời ảo vọng.

不生法。一切諸法悉虛空故。無爲法。

Bất sinh Pháp. Nhất thiết chur Pháp tất hư không cố. Vô vi Pháp.

Pháp không sinh. Do tất cả các Pháp đều trống rỗng. Pháp không có hình.

離三相故。性淨法。自然清淨故。

Ly tam tướng cố. Tính tịnh Pháp. Tự nhiên Thanh tịnh cố.

Do rời 3 hình tướng. Pháp tính Thanh tịnh. Do tự nhiên Thanh tịnh.

報身煩惱滅無餘涅槃法。行菩薩行受持不捨故。

Báo thân Phiền não diệt Vô dư Niết Bàn Pháp. Hành Bồ Tát hạnh thụ trì bất xả cố.

Pháp thân báo ứng Phiền não diệt mất Niết Bàn Không thừa. Do nhận giữ không vứt bỏ, thực hành hạnh Bồ Tát.

佛子!

是為菩薩摩訶薩十種法。若菩薩摩訶薩安住此法。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng Pháp.

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử Pháp.

Phật Tử! Đó là 10 loại Pháp của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này.

則得一切諸佛無上之法。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng chi Pháp.

Chắc là được Pháp Bình Đẳng của tất cả các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種功德具。何等為十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng công Đức cụ. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại đủ công Đức.

Thế nào là 10?

所謂：勸發眾生起菩提心是功德具。不斷三寶故。

Sở vi: Khuyến phát chúng sinh khởi Bồ Đề tâm thị công Đức cụ. Bất đoạn Tam Bảo cố.

Gọi là: Đủ công Đức đó khuyên mở chúng sinh phát tâm Bồ Đề. Do không cắt đứt Phật Pháp Tăng.

隨順十種迴向是功德具。斷一切不善法。

Tùy thuận thập chủng hồi hướng thị công Đức cụ.

Đoạn nhất thiết bất thiện Pháp.

Đủ công Đức đó thuận theo 10 loại hồi hướng. Cắt đứt tất cả Pháp không thiện.

集一切善法故。智慧正教是功德具。

Tập nhất thiết thiện Pháp cố. Trí tuệ chính giáo thị công Đức cụ.

Do tập hợp tất cả Pháp thiện. Đủ công Đức đó dạy đúng Trí tuệ.

於三界功德最殊勝故。心無疲厭是功德具。

Ư Tam giới công Đức tối thù thắng cố. Tâm vô bì yếm thị công Đức cụ.

Do ở trong Ba Cõi công Đức tốt đẹp nhất. Đủ công Đức đó tâm không mệt chán.

度脫一切眾生到彼岸故。悉能捨離內外所有是功德具。

Độ thoát nhất thiết chúng sinh đáo bỉ Ngạn cố. Tất năng xả ly nội ngoại sở hữu thị công Đức cụ.

Do độ thoát tất cả chúng sinh tới được Niết Bàn. Đủ công Đức đó đều có thể rời bỏ tất cả trong ngoài.

於一切物悉無著故。相好滿足。精進不退是功德具。

Ư nhất thiết vật tất vô trước cố. Tướng hảo mãn túc. Tinh tiến bất thoái thị công Đức cụ.

Do với tất cả vật đều không nương nhờ. Đầy đủ Tướng Hảo. Đủ công Đức đó Tinh tiến không lui.

止心馳騁故。不輕三品善根是功德具。

Chỉ tâm trì sinh cố. Bất khinh tam phẩm thiện Căn thị công Đức cụ.

Do tâm dùng chạy nhảy. Đủ công Đức đó không coi thường 3 phẩm Căn thiện.

善巧方便迴向菩提故。於邪定犯戒眾生不起輕慢。

Thiện xảo Phương tiện hồi hướng Bồ Đề cố. Ư tà định phạm Giới chúng sinh bất khởi khinh mạn.

Do Phương tiện thiện khéo hồi hướng Bồ Đề. Với chúng sinh phạm Giới yên định sai không nổi lên khinh thường.

增長大悲是功德具。顯現大人法故。

Tăng trưởng Đại Bi thị công Đức cụ. Hiển hiện đại nhân Pháp cố.

Đủ công Đức đó tăng trưởng Đại Bi. Do hiện ra rõ Pháp của người vĩ đại.

恭敬供養一切如來。於一切菩薩起如來想。

Cung kính cúng dường nhất thiết Như Lai. Ư nhất thiết Bồ Tát khởi Như Lai tưởng.

Cung kính cúng dường tất cả Như Lai. Với tất cả Bồ Tát nổi lên tưởng nhớ Như Lai.

於一切眾生所作究竟是功德具。長養守護正直心故。

Ư nhất thiết chúng sinh sở tác cứu cánh thị công Đức cụ. Trưởng dưỡng thủ hộ chính trực tâm cố.

Đủ công Đức đó với tất cả chúng sinh làm được kết quả. Do nuôi lớn giúp bảo vệ tâm ngay thẳng.

菩薩摩訶薩於阿僧祇劫。具足修習一切善根。皆悉能捨。

Bồ Tát Ma ha tát ư A tăng kì Kiếp. Cụ túc tu tập nhất thiết thiện Căn. Giai tất năng xả.

Bồ Tát Bồ Tát lớn với A tăng kì Kiếp. Tu luyện đầy đủ tất cả Căn thiện. Hết thấy đều có thể vứt bỏ.

與一眾生心無憂悔。如一眾生。一切眾生亦復如是。

Dữ nhất chúng sinh tâm vô ưu hối. Như nhất chúng sinh. Nhất thiết chúng sinh diệc phục như thị.

Với một chúng sinh tâm không buồn hối hận. Như một chúng sinh. Tất cả chúng sinh cũng lại như thế.

是為第十虛空界等大功德具。具足成就廣大智慧故。

Thị vi đệ thập hư không Giới đẳng đại công Đức cụ. Cụ túc thành tựu quảng đại Trí tuệ cố.

Đó là đủ công Đức lớn thứ 10 bằng với Cõi trống rỗng. Do thành công đầy đủ Trí tuệ rộng lớn.

佛子!

是為菩薩摩訶薩十種功德具。若菩薩摩訶薩安住此法。

Phật Tử ! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng công Đức cụ. Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử Pháp.

Phật Tử ! Đó là 10 loại đủ công Đức của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này.

則得一切諸佛無上大功德具。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng đại công Đức cụ.

Chắc là được đủ công Đức lớn Bình Đẳng của tất cả các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種智具。何等爲十?

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng Trí cụ. Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại đủ Trí tuệ. Thế nào là 10 ?

所謂：親近真實多聞善知識。恭敬尊重禮拜。

Sở vi : Thân cận chân thực Đa văn thiện Tri thức. Cung kính tôn trọng lễ bái.

Gọi là : Thân thiết chân thực nghe nhiều Tri thức thiện. Cung kính tôn trọng lễ bái.

供養奉給隨順。不違其教。是第一智具。

Cúng dưỡng phụng cấp tùy thuận. Bất vi kỳ giáo. Thị đệ nhất Trí cụ.

Cúng dưỡng dâng cấp thuận theo. Không ngược lại dạy bảo của họ. Đó là đủ Trí tuệ thứ nhất.

遠離諂曲故。離慢下意。心無放逸。身，
口及意皆悉柔軟。

Viễn ly siểm khúc cố. Ly mạn hạ ý. Tâm vô phóng dật.
Thân khẩu cập ý giai tất nhu nhuyễn.

Do rời xa siểm nịnh. Rời kiêu mạn ý khiêm tốn. Tâm
không phóng túng. Thân miệng và ý hết thảy đều
mềm mại.

無有輕躁。心常歡喜。護持淨戒。和顏愛語。先意
問訊。

Vô hữu khinh táo. Tâm thường hoan hỷ. Hộ trì tịnh
Giới. Hòa nhan ái ngữ. Tiên ý vấn tẩn.

Không có nóng vội. Tâm thường vui mừng. Giúp giữ
Giới Thanh tịnh. Tươi tỉnh lời nói thân ái. Ý đầu tiên
thăm hỏi.

遠離邪偽。是第二智具。自然成就佛法器故。安住
念慧。

Viễn ly tà ngụy. Thị đệ nhị Trí cụ. Tự nhiên thành tựu
Phật Pháp khí cố. An trụ niệm Tuệ.

Rời xa giả sai. Đó là đủ Trí tuệ thứ 2. Do tự nhiên
thành công tính khí Pháp Phật. Yên ở nhớ Trí tuệ.

不捨正覺。除滅亂想。修習六念。行六和敬。不求
其報。

Bất xả Chính giác. Trừ diệt loạn tưởng. Tu tập lục
Niệm. Hành lục hòa kính. Bất cầu kỳ báo.

Không vứt bỏ Hiếu đấng. Trừ diệt tướng nhớ loạn. Tu luyện sáu Nhớ. Thực hành 6 hòa kính. Không cầu báo đáp của họ.

是第三智具。出生長養十種智故。樂法樂義。

Thị đệ tam Trí cụ. Xuất sinh trưởng dưỡng thập chủng Trí cố. Lạc Pháp lạc nghĩa.

Đó là đủ Trí tuệ thứ 3. Do sinh ra nuôi lớn 10 loại Trí tuệ. Ham thích Pháp ham thích nghĩa.

勤修正法。學無厭足。遠離世論及世間語。

Cần tu Chính pháp. Học vô yếm túc. Viễn ly thế luận cấp Thế gian ngữ.

Siêng tu Pháp đấng. Học đủ không chán. Rời xa luận bàn Thế gian và lời nói Thế gian.

樂聞離世間語。遠離小乘。樂求大乘。是第四智具

。

Nhạo văn ly Thế gian ngữ. Viễn ly Tiểu thừa. Nhạo cầu Đại thừa. Thị đệ tứ Trí cụ.

Ham thích nghe lời nói rời Thế gian. Rời xa Pháp Thanh Văn Duyên Giác. Ham thích cầu Pháp Bạc Phật. Đó là đủ Trí tuệ thứ 4.

修習正念不可思議故。正求六波羅蜜。受持修習。

Tu tập Chính niệm bất khả tư nghị cố. Chính cầu lục Ba La Mật. Thụ trì tu tập.

Do tu luyện Nhớ đúng không thể nghĩ bàn. Cầu ngay 6 Pháp tới Niết Bàn. Nhận giữ tu luyện.

具足成就四種梵住。順諸明法。能問智人。遠離惡趣。

Cụ túc thành tựu tứ chủng Phạm trụ. Thuận chư minh Pháp. Năng vấn Trí nhân. Viễn ly ác thú.

Thành công đầy đủ dừng ở 4 loại Trời Phạm. Thuận theo các Pháp sáng. Có thể hỏi người Trí tuệ. Rời xa hướng tới ác.

專向善趣。慈心調伏。離訶責譏論。防護他心。

Chuyên hướng thiện thú. Từ tâm điều phục. Ly ha trách cơ luận. Phòng hộ tha tâm.

Chuyên hướng về hướng tới thiện. Điều phục tâm Từ. Rời trách mắng nói cơ hội. Bảo vệ tâm người khác.

是第五智具。如說修行諸佛真實法故。常樂出家。

Thị đệ ngũ Trí cụ. Như thuyết tu hành chư Phật chân thực Pháp cố. Thường nhạo Xuất gia.

Đó là đủ Trí tuệ thứ 5. Do như nói tu hành Pháp chân thực của tất cả các Phật. Thường ham thích Xuất gia.

不樂三界。守護自心。遠離三覺。不生惡心。身，口及意。

Bất nhạo Tam giới. Thủ hộ tự tâm. Viễn ly tam giác.

Bất sinh ác tâm. Thân khẩu cập ý.

Không ham thích Ba Cõi. Giúp bảo vệ tâm bản thân.
Rời xa 3 hiểu biết. Không sinh tâm ác. Thân miệng và
ý.

皆悉柔軟。善知心性。是第六智具。令自，
他心俱清淨故。

Giai tất nhu nhuyễn. Thiện tri tâm tính. Thị độ lục Trí
cụ. Linh tự tha tâm câu Thanh tịnh cố.

Hết thấy đều mềm mại. Hay biết tâm tính. Đó là đủ Trí
tuệ thứ 6. Do giúp cho tâm mình, người khác đều
Thanh tịnh.

觀陰如幻界，如毒蛇入，如空聚。觀一切法。

Quan Uẩn như huyễn giới, như độc xà nhập, như
Không tụ. Quan nhất thiết Pháp.

Xem Uẩn như cõi ảo, như rắn độc nhập vào, như tích
tụ Rỗng. Xem tất cả Pháp.

如化如焰，水月鏡像，如夢，如電，如呼聲響。

Như hóa như diễm, thủy nguyệt kính tượng, như
mộng, như điện, như hô thanh hưởng.

Như hóa ra như ánh lửa, bóng Trăng trong nước,
hình ảnh trong gương, như giấc mộng, như âm vang
của tiếng kêu.

如旋火輪，如空中字，如因陀羅陣，如日月光。

Như toàn hỏa luân, như Không trung tự, như Nhân đà
la trận, như nhật nguyệt quang.

Như vòng lửa xoay tròn, như chữ trong Rỗng, như trận đồ của Đế Thích, như ánh mặt Trời mặt Trăng.
非常非斷, 無來, 無去, 無住。深心信解。不起誹謗。
Phi thường phi đoạn, vô lai vô khứ vô trụ. Thâm tâm tín giải. Bất khởi phỉ báng.

Bình thường sai đứt đoạn sai, không tới không đi không dừng. Tâm thâm sâu tin hiểu. Không phát ra phỉ báng.

是無生住滅第七智具。具足成就一切法空淨智慧故。

Thị vô sinh trụ diệt đệ thất Trí cụ. Cụ túc thành tựu nhất thiết Pháp Không tịnh Trí tuệ cố.

Đó là đủ Trí tuệ thứ 7 không sinh dừng mất. Do thành công đầy đủ Trí tuệ Thanh tịnh Rỗng của tất cả Pháp.
無我, 無眾生, 無福伽羅, 無思, 無義, 無貪恚癡。

Vô Ngã vô chúng sinh, vô Phúc già la, vô tư vô nghĩa, vô tham khuể si.

Không có bản thân không có chúng sinh, không có Tất cả chúng sinh, không suy nghĩ, không có nghĩa, không tham lam thù giận ngu si.

無所有, 無毀無譽, 無取無捨, 無主無行。究竟涅槃。

Vô sở hữu, vô hủy vô dự, vô thủ vô xả, vô chủ vô hành. Cứu cánh Niết Bàn.

Tất cả không có, không hỏng nát không khen, không cầm lấy không vứt bỏ, không có chủ không làm.

Thành quả Niết Bàn.

若菩薩摩訶薩聞此深法。能信能解。除滅疑惑。

Nhược Bồ Tát Ma ha tát văn thử thâm Pháp. Năng tín năng giải. Trừ diệt nghi hoặc.

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn nghe Pháp thâm sâu này. Có thể tin có thể hiểu. Trừ diệt nghi hoặc.

是第八智具。究竟具足深解脫故。

Thị đệ bát Trí cụ. Cứu cánh cụ túc thâm Giải thoát cố.

Đó là đủ Trí tuệ thứ 8. Do thành quả đầy đủ Giải thoát thâm sâu.

以正方便思惟止觀。調伏諸根。

Dĩ chính Phương tiện tư duy chỉ quan. Điều phục chư Căn.

Dùng Phương tiện đúng suy nghĩ dừng quan sát. Điều phục các Căn.

一切諸法無所造作。無生無爲。皆悉寂滅。眾生計我者。

Nhất thiết chư Pháp vô sở tạo tác. Vô sinh Vô vi. Giai tất Tịch diệt. Chúng sinh kế Ngã giả.

Tất cả các Pháp không nơi làm ra. Không sinh Không hình tướng. Hết thảy đều Rỗng lặng. Chúng sinh tính kế cho bản thân.

究竟無所有，無縛，無脫，無身口心，亦無精進。

Cứu cánh vô sở hữu, vô phược, vô thoát, vô thân khẩu tâm diệt vô Tinh tiến.

Thành quả tất cả không có, không trói buộc, không tháo ra, không có thân miệng tâm cũng không có Tinh tiến.

觀察一切眾生，一切法，一切心，一切行。

Quan sát nhất thiết chúng sinh, nhất thiết Pháp, nhất thiết tâm, nhất thiết hạnh.

Quan sát tất cả chúng sinh, tất cả Pháp, tất cả tâm, tất cả hạnh.

無前無後。皆悉平等。是第九智具。遠離一切相。

Vô tiền vô hậu. Giai tất bình đẳng. Thị đệ cửu Trí cụ.

Viễn ly nhất thiết tướng.

Không có trước không có sau. Hết thấy đều bình đẳng. Đó là đủ Trí tuệ thứ 9. Rời xa tất cả hình tướng.

究竟到彼岸故。菩薩摩訶薩善知緣起故。見法清淨

。

Cứu cánh đáo bỉ Ngạn cố. Bồ Tát Ma ha tát thiện tri Duyên khởi cố. Kiến Pháp Thanh tịnh.

Do thành quả tới Niết Bàn. Bồ Tát Bồ Tát lớn do hay biết nổi lên Duyên. Thấy Pháp Thanh tịnh.

見法清淨故。見剎清淨。見剎清淨故。

Kiến Pháp Thanh tịnh cố. Kiến Sát Thanh tịnh. Kiến Sát Thanh tịnh cố.

Do thấy Pháp Thanh tịnh. Thấy Nước Phật Thanh tịnh. Do thấy Nước Phật Thanh tịnh.

見虛空清淨。見虛空清淨故。見法界清淨。

Kiến hư không Thanh tịnh. Kiến hư không Thanh tịnh cố. Kiến Pháp giới Thanh tịnh.

Thấy khoảng không Thanh tịnh. Do thấy khoảng không Thanh tịnh. Thấy Cõi Pháp Thanh tịnh.

見法界清淨故。則見智慧。是第十智具。積集一切智故。

Kiến Pháp giới Thanh tịnh cố. Tác kiến Trí tuệ. Thị đệ thập Trí cụ. Tích tập Nhất thiết Trí cố.

Do thấy Cõi Pháp Thanh tịnh. Chắc là thấy Trí tuệ. Đó là đủ Trí tuệ thứ 10. Do tích góp Tất cả Trí tuệ.

佛子!

是為菩薩摩訶薩十種智具。若菩薩摩訶薩安住此法

。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng Trí cụ. Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thủ Pháp.

Phật Tử! Đó là 10 loại đủ Trí tuệ của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này.

則得一切諸佛一切法中無上無礙清淨大智。

Tắc đặc nhất thiết chư Phật nhất thiết Pháp trung Vô thượng vô ngại Thanh tịnh đại Trí.

Chắc là được Trí tuệ lớn Thanh tịnh không trở ngại Bình Đẳng ở trong tất cả Pháp của tất cả các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種明足。何等爲十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng minh túc. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại đầy đủ sáng. Thế nào là 10?

所謂: 深知佛法明足。一切法中除癡闇明足。

Sở vị: Thâm tri Phật Pháp minh túc. Nhất thiết Pháp trung trừ si ám minh túc.

Gọi là: Đầy đủ sáng biết thâm sâu Pháp Phật. Đầy đủ sáng trừ bỏ ngu tối trong tất cả Pháp.

遠離邪見明足。慧光清淨普照諸根明足。

Viễn ly tà kiến minh túc. Tuệ quang Thanh tịnh phổ chiếu chư Căn minh túc.

Đầy đủ sáng rời xa thấy sai trái. Đầy đủ sáng ánh quang Trí tuệ Thanh tịnh chiếu sáng khắp các Căn.

正方便勤修精進明足。深入菩薩真諦。

Chính Phương tiện cần tu Tinh tiến minh túc. Thâm nhập Bồ Tát chân đế.

Đầy đủ sáng Phương tiện đúng siêng tu Tinh tiến.

Nhập sâu vào Chân lý của Bồ Tát.

正趣離生明足。滅煩惱業。成就盡智，無生智明足。

Chính thú ly sinh minh túc. Diệt Phiền não Nghiệp.

Thành tựu tận Trí, vô sinh Trí minh túc.

Đầy đủ sáng hướng thẳng tới rời sinh. Diệt mất Nghiệp Phiền não. Đầy đủ sáng thành công hết cả Trí tuệ, Trí tuệ không sinh.

思惟淨慧清淨天眼明足。清淨憶念念宿命明足。

Tư duy tịnh Tuệ Thanh tịnh Thiên nhãn minh túc.

Thanh tịnh ức niệm, niệm túc mệnh minh túc.

Đầy đủ sáng suy nghĩ Trí tuệ Thanh tịnh, mắt Trời Thanh tịnh. Đầy đủ sáng ghi nhớ Thanh tịnh, nhớ mệnh Kiếp trước.

具足淨地清淨諸明。除滅諸漏。漏盡智明足。

Cụ túc tịnh địa Thanh tịnh chư minh. Trừ diệt chư lậu, Lậu tận Trí minh túc.

Các sáng Thanh tịnh đầy đủ Bạc Thanh tịnh. Đầy đủ sáng trừ diệt các Phiền não, Trí tuệ hết Phiền não.

佛子!

是爲菩薩摩訶薩十種明足。若菩薩摩訶薩安住此法

。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng minh túc. Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử Pháp.

Phật Tử! Đó là 10 loại đầy đủ sáng của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này.

則得一切諸佛。一切法中。無上大明。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật nhất thiết Pháp trung Vô thượng đại minh.

Chắc là được sáng lớn Bình Đẳng ở trong tất cả Pháp của tất cả các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種求法。何等爲十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng cầu Pháp. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại cầu Pháp. Thế nào là 10?

所謂:

直心求法。離於諂曲虛偽心故。精勤求法。離懈怠故。

Sở vi: Trực tâm cầu Pháp. Ly ư siểm khúc hư ngụy tâm cố. Tinh cần cầu Pháp. Ly giải đãi cố.

Gọi là: Tâm ngay thẳng cầu Pháp. Do tâm rời xa siểm nịnh giả dối. Tinh siêng cầu Pháp. Do rời lười nhác.

一向求法。不惜身命故。爲斷一切眾生煩惱求法。

Nhất hướng cầu Pháp. Bất tích thân mệnh cố. Vị đoạn nhất thiết chúng sinh Phiền não cầu Pháp.

Một hướng cầu Pháp. Do không tiếc thân mệnh. Cầu Pháp vì cắt đứt Phiền não của tất cả chúng sinh.

不求資生具故。爲饒益一切眾生求法。不自利故。

Bất cầu tư sinh cụ cố. Vị nhiều ích nhất thiết chúng sinh cầu Pháp. Bất tự lợi cố.

Do không cầu đồ dùng cá nhân. Cầu Pháp vì lợi ích tất cả chúng sinh. Do không tự lợi mình.

爲深入智慧求法。不輕彼故。欲令正法常堅固求法。

Vị thâm nhập Trí tuệ cầu Pháp. Bất khinh bỉ cố. Dục linh Chính pháp thường kiên cố cầu Pháp.

Cầu Pháp vì nhập sâu vào Trí tuệ. Do không khinh bỉ. Cầu Pháp muốn giúp cho Pháp đứng thường kiên cố.

不樂世間故。爲愍悼眾生求法。不捨菩提心故。

Bất nhạo Thế gian cố. Vị mãn điệu chúng sinh cầu Pháp. Bất xả Bồ Đề tâm cố.

Do không ham thích Thế gian. Cầu Pháp vì thương xót chúng sinh. Do không vứt bỏ tâm Bồ Đề.

爲隨一切眾生所問能答求法。悉能除滅諸疑惑故。

Vị tùy nhất thiết chúng sinh sở vấn năng đáp cầu Pháp. Tất năng trừ diệt chư nghi hoặc cố.

Cầu Pháp vì thuận theo hỏi của tất cả chúng sinh có thể trả lời. Do đều có thể trừ diệt các nghi hoặc.

爲具滿佛法求法。不樂餘乘故。

Vị cụ mãn Phật Pháp cầu Pháp. Bất nhạo dư Thừa cố.

Cầu Pháp vì đầy đủ Pháp Phật. Do không ham thích bậc Pháp khác.

佛子!

是爲菩薩摩訶薩十種求法。若菩薩摩訶薩安住此法。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng cầu Pháp. Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thủ Pháp.

Phật Tử! Đó là 10 loại cầu Pháp của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này.

則得一切諸佛法中無上無礙智。不由他悟。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật Pháp trung Vô thượng vô ngại Trí. Bất do tha ngộ.

Chắc là được Trí tuệ không trở ngại Bình Đẳng trong tất cả các Pháp Phật. Hiểu không do người khác.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種明了法。何等爲十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng minh liễu Pháp. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại Pháp sáng tỏ.

Thế nào là 10?

所謂:

隨順世間明了法。爲欲長養一切世間凡夫善根故。

Sở vi: Tùy thuận Thế gian minh liễu Pháp. Vị dục trưởng dưỡng nhất thiết Thế gian Phàm phu thiện Căn cố.

Gọi là : Pháp sáng tỏ thuận theo Thế gian. Do vì muốn nuôi lớn Căn thiện của người Phàm trần ở tất cả Thế gian.

無礙不壞信明了法。解法真性。信行人故。

Vô ngại bất hoại tín minh liễu Pháp. Giải Pháp chân tính. Tín hành nhân cố.

Pháp sáng tỏ không trở ngại không phá hỏng lực tin. Hiểu tính chân thực của Pháp. Do người tin thực hành.

安住法界明了法。解法行人故。遠離八邪。

An trụ Pháp giới minh liễu Pháp. Giải Pháp hạnh nhân cố. Viễn ly bát tà.

Pháp sáng tỏ yên ở Cõi Pháp. Do người hiểu hạnh của Pháp. Rời xa 8 sai trái.

向八正道明了法。解八人故。除滅眾結。斷生死漏。

Hướng bát Chính Đạo minh liễu Pháp. Giải bát nhân cố. Trừ diệt chúng kết. Đoạn sinh tử lậu.

Pháp sáng tỏ hướng về 8 Đạo đúng. Do người hiểu 8 điều giác ngộ lớn. Trừ diệt các kết buộc. Cắt đứt Phiền não sinh chết.

見真實諦明了法。解須陀洹故。觀味是患。

Kiến chân thực để minh liễu Pháp. Giải Tu Đà Hoàn cố. Quan vị thị hoạn.

Pháp sáng tỏ thấy Chân lý chân thực. Do hiểu Tu Đà Hoàn. Xem mùi vị là hoạn nạn.

還來受生明了法。解斯陀含故。乃至須臾不樂三界。

Hoàn lai thụ sinh minh liễu Pháp. Giải Tư Đà Hàm cố. Nãi chí tu du bất nhạo Tam giới.

Pháp sáng tỏ trở về nhận sinh. Do hiểu Tư Đà Hàm. Thậm chí giây lát không ham thích Ba Cõi.

不著受生。專求盡漏明了法。解阿那含故。六通自在。

Bất trước thụ sinh. Chuyên cầu tận lậu minh liễu Pháp. Giải A Na Hàm cố. Lục Thông Tự tại.

Không nương nhờ nhận sinh. Pháp sáng tỏ chuyên cầu hết Phiền não. Do hiểu A Na Hàm. Sáu Thông suốt Tự do.

遊八解脫。隨意正受九次第定諸辯明了法。

Du bát Giải thoát. Tùy ý Chính thụ cửu thứ đệ định chư biện minh liễu Pháp.

Đi theo 8 Giải thoát. Pháp sáng tỏ tùy ý Nhận đúng các biện luận thứ tự 9 yên định.

解阿羅漢故。常樂寂靜。因外緣解知足少事。

Giải A La Hán cố. Thường nhạo Tịch tĩnh. Nhân ngoại Duyên giải tri túc thiếu sự.

Do hiểu A La Hán. Thường ham thích Tĩnh lặng. Do bên ngoài Duyên hiểu biết đủ ít việc.

不由他悟。成就智慧明了法。解緣覺故。成就勝智。

Bất do tha ngộ. Thành tựu Trí tuệ minh liễu Pháp. Giải Duyên Giác cố. Thành tựu thắng Trí.

Hiểu không do người khác. Pháp sáng tỏ thành công Trí tuệ. Do hiểu Duyên Giác. Thành công Trí tuệ tốt hơn.

諸根明利。心常解脫。長養無量功德智慧。

Chư Căn minh lợi. Tâm thường Giải thoát. Trưởng dưỡng vô lượng công Đức Trí tuệ.

Các Căn sáng sắc. Tâm thường Giải thoát. Nuôi lớn vô lượng Trí tuệ công Đức.

滿足諸佛十力，

四無所畏。一切佛法明了法。解菩薩故。

Mãn túc chư Phật thập lực tứ vô sở úy. Nhất thiết Phật Pháp minh liễu Pháp. Giải Bồ Tát cố.

Đầy đủ 10 lực, 4 không sợ hãi của các Phật. Pháp sáng tỏ tất cả Pháp Phật. Do hiểu Bồ Tát.

佛子!

是為菩薩摩訶薩十種明了法。若菩薩摩訶薩安住此法。

Phật Tử ! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng minh
liễu Pháp. Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử Pháp.

Phật Tử ! Đó là 10 loại Pháp sáng tỏ của Bồ Tát Bồ Tát
lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này.

則得一切諸佛無上大智慧明了法。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng đại Trí tuệ
minh liễu Pháp.

Chắc là được Pháp sáng tỏ Trí tuệ lớn Bình Đẳng của
tất cả các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種向法。何等爲十?

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng hướng
Pháp. Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại Pháp hướng về.
Thế nào là 10 ?

所謂：隨順恭敬善知識向法。覺悟諸天向法。

Sở vi : Tùy thuận cung kính thiện Tri thức hướng
Pháp. Giác ngộ chư Thiên hướng Pháp.

Gọi là : Pháp hướng về thuận theo cung kính Tri thức
thiện. Pháp hướng về giác ngộ các Trời.

於一切佛常懷慚愧向法。哀念眾生不斷生死向法。

Ư nhất thiết Phật thường hoài tâm quý hướng Pháp.
Ai niệm chúng sinh bất đoạn sinh tử hướng Pháp.

Pháp hướng về với tất cả Phật thường nhớ hổ thẹn.
Pháp hướng về thương nhớ chúng sinh không cắt đứt
sinh chết.

究竟一切事。不起虛妄心向法。遠離餘乘。

Cứu cánh nhất thiết sự. Bất khởi hư vọng tâm hướng
Pháp. Viễn ly dư Thừa.

Thành quả tất cả việc. Pháp hướng về không nổi lên
tâm ảo vọng. Rời xa bậc Pháp khác.

專修菩薩大乘向法。遠離邪道。專求正道向法。

Chuyên tu Bồ Tát Đại thừa hướng Pháp. Viễn ly tà
Đạo. Chuyên cầu Chính Đạo hướng Pháp.

Pháp hướng về chuyên tu Pháp Bậc Phật của Bồ Tát.
Rời xa Đạo sai trái. Pháp hướng về chuyên cầu Đạo
đúng.

降伏眾魔。滅除煩惱向法。安住佛地。

Hàng phục chúng Ma. Diệt trừ Phiền não hướng
Pháp. An trụ Phật địa.

Các Ma hàng phục. Pháp hướng về diệt trừ Phiền não.
Yên ở Bậc Phật.

知一切眾生諸根。隨應聞法。廣為演說向法。

Tri nhất thiết chúng sinh chư Căn. Tùy ứng văn Pháp.
Quảng vị diễn thuyết hướng Pháp.

Biết các Căn của tất cả chúng sinh. Ứng theo nghe
Pháp. Pháp hướng về rộng vị diễn thuyết.

安住無量無邊清淨法界向法。

An trụ vô lượng vô biên Thanh tịnh Pháp giới hướng Pháp.

Pháp hướng về yên ở vô lượng vô biên Cõi Pháp Thanh tịnh.

佛子!

是為菩薩摩訶薩十種向法。若菩薩摩訶薩安住此法。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng hướng Pháp. Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thủ Pháp.

Phật Tử! Đó là 10 loại Pháp hướng về của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này.

則得一切諸佛無上向法。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng hướng Pháp. Chắc là được Pháp hướng về Bình Đẳng của tất cả các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種魔。何等為十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng Ma. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại Ma. Thế nào là 10?

所謂：五陰魔。貪著五陰故。煩惱魔。煩惱染故。

Sở vị: Ngũ uẩn Ma. Tham trước Ngũ uẩn cố. Phiền não Ma. Phiền não nhiễm cố.

Gọi là : Ma 5 Uẩn. Do tham nường nhờ 5 Uẩn. Ma Phiền não. Do nhiễm Phiền não.

業魔。能障礙故。心魔。自憍慢故。死魔。離受生故。

Nghiệp Ma. Năng chướng ngại cố. Tâm Ma. Tự kiêu mạn cố. Tử Ma. Ly thụ sinh cố.

Ma Nghiệp. Do có thể chướng ngại. Ma tâm. Do tự kiêu mạn. Ma chết. Do rời nhận sinh.

天魔。起憍慢放逸故。失善根魔。心不悔故。

Thiên Ma. Khởi kiêu mạn phóng dật cố. Thất thiện Căn Ma. Tâm bất hối cố.

Ma trên Trời. Do nổi lên kiêu mạn phóng túng. Ma mất Căn thiện. Do tâm không hối hận.

三昧魔。味著故。善知識魔。於彼生著心故。

Tam muội Ma. Vị trước cố. Thiện Tri thức Ma. Ư bỉ sinh trước tâm cố.

Ma Tam muội. Do nương nhờ mùi vị. Ma Tri thức thiện. Do với họ sinh tâm nương nhờ.

不知菩提正法魔。不能出生諸大願故。

Bất tri Bồ Đề Chính pháp Ma. Bất năng xuất sinh chư đại nguyện cố.

Ma không biết Pháp đúng Bồ Đề. Do không thể sinh ra các nguyện lớn.

佛子! 是為菩薩摩訶薩十種魔。應作方便速遠離之。

Phật Tử ! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng Ma. Ưng tác Phương tiện tốc viễn ly chi.

Phật Tử ! Đó là 10 loại Ma của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Cần làm ra Phương tiện nhanh rời xa nó.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種魔業。何等爲十?

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng Ma Nghiệp. Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại Nghiệp Ma. Thế nào là 10 ?

所謂：忘失菩提心。修諸善根。是爲魔業。

Sở vi : Vong thất Bồ Đề tâm. Tu chư thiện Căn. Thị vi Ma Nghiệp.

Gọi là : Quên mất tâm Bồ Đề. Tu hành các Căn thiện. Đó là Nghiệp Ma.

惡心布施。瞋持戒者。是爲魔業。棄捨惡性懈怠眾生。

Ác tâm Bồ thí. Sân trì Giới giả. Thị vi Ma Nghiệp. Khí xả ác tính giải đãi chúng sinh.

Tâm ác Bồ thí. Thù hận người giữ Giới. Đó là Nghiệp Ma. Chúng sinh lười nhác vứt bỏ tính ác.

輕慢厭惡亂心無智眾生。是爲魔業。慳惜正法。

Khinh mạn yếm ác loạn tâm vô Trí chúng sinh. Thị vi Ma Nghiệp. Xan tích Chính pháp.

Chúng sinh không có Trí tuệ, tâm loạn khinh mạn chán ghét ác. Đó là Nghiệp Ma. Keo tiếc Pháp đúng.

訶責法器眾生。貪求利養。爲人說法。

Ha trách Pháp khí chúng sinh. Tham cầu lợi dưỡng. Vì nhân thuyết Pháp.

Trách mắng chúng sinh, khí cụ Pháp. Tham cầu lợi dưỡng. Vì người nói Pháp.

爲非器人說深妙法。是爲魔業。不聞波羅蜜。

Vì phi khí nhân thuyết thâm diệu Pháp. Thị vi Ma Nghiệp. Bất văn Ba La Mật.

Vì người khí chất sai nói Pháp vi diệu thâm sâu. Đó là Nghiệp Ma. Không nghe Pháp tới Niết Bàn.

雖聞不修行。生懈怠心。不求深妙無上菩提。

Tuy văn bất tu hành. Sinh giải đãi tâm. Bất cầu thâm diệu Vô thượng Bồ Đề.

Tuy nghe không tu hành. Sinh tâm lười nhác. Không cầu Bình Đẳng Bồ Đề thâm sâu vi diệu.

是爲魔業。遠離善知識。親近惡知識。樂求二乘。

Thị vi Ma Nghiệp. Viễn ly thiện Tri thức. Thân cận ác Tri thức. Nhạo cầu Nhị thừa.

Đó là Nghiệp Ma. Rời xa Tri thức thiện. Thân thiết Tri thức ác. Ham thích cầu Pháp Duyên Giác.

於受生處起離欲，寂靜，除滅之心。是爲魔業。

Ư thụ sinh xứ khởi ly dục, Tịch tĩnh, trừ diệt chi tâm.
Thị vi Ma Nghiệp.

Ở nơi nhận sinh nổi tâm rời tham muốn, Tĩnh lặng,
tâm trừ diệt. Đó là Nghiệp Ma.

於菩薩所起瞋恚心。說其過惡。斷彼利養。常求罪
覺。

Ư Bồ Tát sở khởi sân khuể tâm. Thuyết kỳ quá ác.
Đoạn bỉ lợi dưỡng. Thường cầu tội hấn.

Ở nơi ở của Bồ Tát nổi tâm thù giận. Nói tội lỗi của
họ. Cắt bỏ lợi dưỡng của họ. Thường tìm kẻ tội.

惡眼視之。是為魔業。誹謗正法。不聞契經。聞不
讚歎。

Ác nhãn thị chi. Thị vi Ma Nghiệp. Phỉ báng Chính
pháp. Bất văn Khiết Kinh. Văn bất tán thán.

Mắt ác nhìn họ. Đó là Nghiệp Ma. Phỉ báng Pháp
đúng. Không nghe Khiết Kinh. Nghe không ca ngợi.

若有法師說法。不能恭敬，下意，自謙。我說是義。

Nhược hữu Pháp sư thuyết Pháp. Bất năng cung kính,
hạ ý, tự khiêm. Ngã thuyết thị nghĩa.

Nếu có Thầy Pháp nói Pháp. Không thể cung kính, ý
khiêm tốn, tự khiêm tốn. Ta nói nghĩa đó.

彼說非義。是為魔業。學世間論。巧於文字。善於
句味。

Bỉ thuyết phi nghĩa. Thị vi Ma Nghiệp. Học Thế gian luận. Xảo ư văn tự. Thiện ư cú vị.

Họ nói nghĩa sai. Đó là Nghiệp Ma. Học luận của Thế gian. Khéo với văn tự. Hay với câu vị.

手筆文誦。樂說二乘。隱覆深法。開演雜語。

Thủ bút văn tụng. Nhạo thuyết Nhị thừa. Ẩn phúc thâm Pháp. Khai diễn tạp ngữ.

Giỏi viết văn tụng. Ham thích nói Pháp Duyên Giác.

Ẩn che Pháp thâm sâu. Nói ra lời hỗn tạp.

於非器所說甚深法。遠離菩提。安住邪道。是為魔業。

Ư phi khí sở thuyết thậm thâm Pháp. Viễn ly Bồ Đề.

An trụ tà Đạo. Thị vi Ma Nghiệp.

Với khí chất sai nói Pháp rất sâu. Rời xa Bồ Đề. Yên ở Đạo sai trái. Đó là Nghiệp Ma.

已度已安者。親近恭敬而供養之。未度未安者。

Dĩ độ dĩ an giả. Thân cận cung kính nhi cúng dưỡng chi. Vị độ vị an giả.

Người đã độ đã yên. Thân thiết cung kính mà cúng dưỡng. Người chưa độ chưa yên.

永不親近恭敬供養。亦不教化。是為魔業。

Vĩnh bất thân cận cung kính cúng dưỡng. Diệc bất giáo hóa. Thị vi Ma Nghiệp.

Vĩnh không thân thiết cung kính cúng dưỡng. Cũng không giáo hóa. Đó là Nghiệp Ma.

墮增上慢。增長諸慢。輕蔑眾生。

Đọa tăng thượng mạn. Tăng trưởng chư mạn. Khinh miệt chúng sinh.

Đọa vào tăng cao kiêu mạn. Tăng lớn các mạn. Coi thường chúng sinh.

不求正法真實智慧。諸根散亂。難可化度。是為魔業。

Bất cầu Chính pháp chân thực Trí tuệ. Chư Căn tán loạn. Nan khả hóa độ. Thị vi Ma Nghiệp.

Không cầu Trí tuệ chân thực Pháp đúng. Các Căn tán loạn. Khó có thể hóa độ. Đó là Nghiệp Ma.

佛子! 是為菩薩摩訶薩十種魔業。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng Ma Nghiệp.

Phật Tử! Đó là 10 loại Nghiệp Ma của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

菩薩摩訶薩應速遠離。正求佛業。

Bồ Tát Ma ha tát ưng tốc viễn ly. Chính cầu Phật Nghiệp.

Bồ Tát Bồ Tát lớn cần nhanh rời xa. Cầu ngay Nghiệp Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種捨離魔業。何等為十?

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng xả ly Ma Nghiệp. Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại rời bỏ Nghiệp Ma. Thế nào là 10 ?

所謂：親近善知識。捨離魔業。不自尊舉，不自讚歎。捨離魔業。

Sở vị : Thân cận thiện Tri thức. Xả ly Ma Nghiệp. Bất tự tôn cử, bất tự tán thán. Xả ly Ma Nghiệp.

Gọi là : Thân thiết Tri thức thiện. Rời bỏ Nghiệp Ma. Không tự khen tôn kính, không tự ca ngợi. Rời bỏ Nghiệp Ma.

信佛深法。不生誹謗。捨離魔業。未曾忘失一切智心。

Tín Phật thâm Pháp. Bất sinh phỉ báng. Xả ly Ma Nghiệp. Vị tăng vong thất Nhất thiết Trí tâm.

Tin Pháp thâm sâu của Phật. Không sinh phỉ báng. Rời bỏ Nghiệp Ma. Chưa từng quên mất tâm Tất cả Trí tuệ.

捨離魔業。安住不放逸。修習甚深法。捨離魔業。

Xả ly Ma Nghiệp. An trụ bất phóng dật. Tu tập thậm thâm Pháp. Xả ly Ma Nghiệp.

Rời bỏ Nghiệp Ma. Yên ở không phóng túng. Tu luyện Pháp rất sâu. Rời bỏ Nghiệp Ma.

安住菩薩藏。正求一切法。捨離魔業。常欲聽法。

An trụ Bồ Tát tạng. Chính cầu nhất thiết Pháp. Xả ly Ma Nghiệp. Thường dục thính Pháp.

Yên ở tạng Bồ Tát. Cầu ngay tất cả Pháp. Rời bỏ Nghiệp Ma. Thường muốn nghe Pháp.

樂聞深義。心無疲倦。捨離魔業。歸依十方一切諸佛。

Nhạo văn thâm nghĩa. Tâm vô bì quyện. Xả ly Ma Nghiệp. Quy y thập phương nhất thiết chư Phật.

Ham thích nghe nghĩa thâm sâu. Tâm không mệt mỏi. Rời bỏ Nghiệp Ma. Trở về nương theo tất cả các Phật 10 phương.

捨離魔業。信心正念一切諸佛菩提樹。捨離魔業。

Xả ly Ma Nghiệp. Tín tâm Chính niệm nhất thiết chư Phật Bồ Đề thụ. Xả ly Ma Nghiệp.

Rời bỏ Nghiệp Ma. Tâm tin Nhớ đúng cây Bồ Đề của tất cả các Phật. Rời bỏ Nghiệp Ma.

一切菩薩出生善根。皆悉不二。捨離魔業。

Nhất thiết Bồ Tát xuất sinh thiện Căn. Giai tất bất nhị. Xả ly Ma Nghiệp.

Tất cả Bồ Tát sinh ra Căn thiện. Hết thảy đều không hai. Rời bỏ Nghiệp Ma.

佛子! 是為菩薩摩訶薩十種捨離魔業。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng xả ly Ma Nghiệp.

Phật Tử ! Đó là 10 loại rời bỏ Nghiệp Ma của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

若菩薩摩訶薩安住此業。則離一切諸魔業道。

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử Nghiệp. Tác ly nhất thiết chư Ma Nghiệp Đạo.

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Nghiệp này. Chắc là rời tất cả các Đạo Nghiệp Ma.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種見佛。何等爲十?

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng kiến Phật. Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại thấy Phật. Thế nào là 10 ?

所謂：無著佛。安住世間成正覺故。願佛。出生故。

Sở vị : Vô trước Phật. An trụ Thế gian thành Chính Giác cố. Nguyên Phật. Xuất sinh cố.

Gọi là : Không nương nhờ Phật. Do yên ở Thế gian thành Chính Giác. Phật nguyên. Do sinh ra.

業報佛。信故。持佛。隨順故。涅槃佛。永度故。法界佛。

Nghiệp báo Phật. Tín cố. Trì Phật. Tùy thuận cố. Niết Bàn Phật. Vĩnh độ cố. Pháp giới Phật.

Phật Nghiệp báo. Do lực tin. Giữ lấy Phật. Do thuận theo. Phật Niết Bàn. Do vĩnh độ thoát. Phật Cõi Pháp.

無處不至故。心佛。安住故。三昧佛。無量無著故。
。性佛。

Vô xứ bất chí cố. Tâm Phật. An trụ cố. Tam muội Phật. Vô lượng vô trước cố. Tính Phật.

Do đều tới khắp nơi. Phật tâm. Do yên ở. Phật Tam muội. Do vô lượng không nương nhờ. Phật tính.

決定故。如意佛。普覆故。

Quyết định cố. Như ý Phật. Phổ phúc cố.

Do quyết định. Phật như ý. Do che lên khắp.

佛子! 是為菩薩摩訶薩十種見佛。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng kiến Phật.

Phật Tử! Đó là 10 loại thấy Phật của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

若菩薩摩訶薩安住此法。則能覩見無上如來。

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử Pháp. Tác năng đở kiến Vô thượng Như Lai.

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này. Chắc là có thể nhìn thấy Như Lai Bình Đẳng.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種佛業。何等為十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng Phật Nghiệp. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại Nghiệp Phật. Thế nào là 10?

所謂：勸化眾生是第一佛業。隨順長養諸佛法故。

Sở vị : Khuyến hóa chúng sinh thị đệ nhất Phật Nghiệp. Tùy thuận trưởng dưỡng chư Phật Pháp cố.

Gọi là : Khuyến cảm hóa chúng sinh là Nghiệp Phật thứ nhất. Do thuận theo nuôi lớn các Pháp Phật.

夢中見佛是第二佛業。發起過去諸善根故。

Mộng trung kiến Phật thị đệ nhị Phật Nghiệp. Phát khởi Quá khứ chư thiện Căn cố.

Trong giấc mộng thấy Phật là Nghiệp Phật thứ 2. Do phát ra các Căn thiện Quá khứ.

多聞是第三佛業。逮得無疑決定智故。為悔纏所纏者。

Đa văn thị đệ tam Phật Nghiệp. Đãi đắc vô nghi quyết định Trí cố. Vi hối triền sở triền giả.

Nghe nhiều là Nghiệp Phật thứ 3. Do nhanh được Trí tuệ quyết định không nghi hoặc. Do hối hận trói buộc bị trói buộc.

善巧方便說悔過法是第四佛業。除滅一切諸疑悔故。

Thiện xảo Phương tiện thuyết hối quá Pháp thị đệ tứ Phật Nghiệp. Trừ diệt nhất thiết chư nghi hối cố.

Phương tiện thiện khéo nói Pháp hối hận tội lỗi là Nghiệp Phật thứ 4. Do trừ diệt tất cả các nghi hoặc hối hận.

若有眾生起慳心，無智心，聲聞心，緣覺心，害心，疑心，
憍慢心者。

Nhược hữu chúng sinh khởi xan tâm, vô Trí tâm,
Thanh Văn tâm, Duyên Giác tâm, hại tâm, nghi tâm,
kiêu mạn tâm giả.

Nếu có chúng sinh phát ra tâm keo kiệt, tâm không có
Trí tuệ, tâm Thanh Văn, tâm Duyên Giác, tâm làm hại,
tâm nghi hoặc, tâm kiêu mạn.

現如來身相好莊嚴。化斯等類是第五佛業。

Hiện Như Lai thân Tướng hảo trang nghiêm. Hóa tư
đẳng loại thị đệ ngũ Phật Nghiệp.

Hiện ra Tướng Hảo trang nghiêm của thân Như Lai.
Hóa ra cùng loại như thế là Nghiệp Phật thứ 5.

出生長養過去諸善根故。正法難時。

Xuất sinh trưởng dưỡng Quá khứ chư thiện Căn cố.
Chính pháp nan thời.

Do sinh ra nuôi lớn các Căn thiện Quá khứ. Thời khó
gặp Pháp đúng.

廣為眾生說淨妙法。眾生聞已。

Quảng vị chúng sinh thuyết tịnh diệu Pháp. Chúng
sinh văn dĩ.

Rộng vì chúng sinh nói Pháp Thanh tịnh vi diệu.
Chúng sinh nghe xong.

便得具足陀羅尼智慧神通。如應示現。

Kinh Hoa Nghiêm

Tiện đắc cụ túc Đà La Ni Trí tuệ Thần thông. Như
ưng thị hiện.

Liền được đầy đủ Thần thông Trí tuệ Đà La Ni . Như
cần tỏ ra rõ.

饒益眾生是第六佛業。心力清淨故。若魔事起。

Nhiều ích chúng sinh thị đệ lục Phật Nghiệp. Tâm lực
Thanh tịnh cố. Nhược Ma sự khởi.

Lợi ích chúng sinh là Nghiệp Phật thứ 6. Do lực tâm
Thanh tịnh. Nếu nổi lên việc Ma.

種種方便速遠離之。以虛空界等微妙音聲。

Chúng chúng Phương tiện tốc viễn ly chi. Dĩ hư
không Giới đẳng vi diệu âm thanh.

Đủ các loại Phương tiện nhanh rời xa. Dùng Cõi trống
rỗng cùng với âm thanh vi diệu.

亦不輕蔑他人。除滅一切魔業。

Diệc bất khinh miệt tha nhân. Trừ diệt nhất thiết Ma
Nghiệp.

Cũng không khinh miệt người khác. Trừ diệt tất cả
Nghiệp Ma.

具足忍辱是第七佛業。正直功德故。行無量行。

Cụ túc Nhẫn nhục thị đệ thất Phật Nghiệp. Chính trực
công Đức cố. Hành vô lượng hạnh.

Đầy đủ Nhẫn nhịn là Nghiệp Phật thứ 7. Do công Đức
ngay thẳng. Thực hành vô lượng hạnh.

不證聲聞，緣覺。離生聖行。諸根未熟者。

Bất chứng Thanh Văn, Duyên Giác. Ly sinh Thánh hạnh. Chư Căn vị thực giả.

Không chứng quả Thanh Văn Duyên Giác. Rời sinh hạnh Thánh. Người các Căn chưa thành thực.

不為彼人說解脫果。但除愛本。是第八佛業。

Bất vị bỉ nhân thuyết Giải thoát quả. Dẫn trừ ái bản thị đệ bát Phật Nghiệp.

Không vì người đó nói quả Giải thoát. Chỉ trừ bỏ yêu thích vốn có là Nghiệp Phật thứ 8.

出生本願故。斷除一切生死漏縛，一切諸結。

Xuất sinh bản nguyện cố. Đoạn trừ nhất thiết sinh tử lậu phược, nhất thiết chư kết.

Do sinh ra nguyện vốn có. Cắt bỏ tất cả trói buộc Phiền não sinh chết, tất cả các kết buộc.

出生菩薩行。於一切眾生長養大悲。

Xuất sinh Bồ Tát hạnh. Ư nhất thiết chúng sinh trưởng dưỡng Đại Bi.

Sinh ra hạnh Bồ Tát. Với tất cả chúng sinh nuôi lớn Đại Bi.

深心信解菩薩所行。究竟涅槃是第九佛業。

Thâm tâm tín giải Bồ Tát sở hạnh. Cứu cánh Niết Bàn thị đệ cửu Phật Nghiệp.

Tâm thâm sâu tin hiểu hạnh Bồ Tát. Thành quả Niết Bàn là Nghiệp Phật thứ 9.

不斷菩薩行故。菩薩摩訶薩爲自他故。求解脫道而無厭足。

Bất đoạn Bồ Tát hạnh cố. Bồ Tát Ma ha tát vi tự tha cố. Cầu Giải thoát Đạo nhi vô yếm túc.

Do không cắt đứt hạnh Bồ Tát. Do Bồ Tát Bồ Tát lớn vì mình vì người. Cầu Đạo Giải thoát đủ mà không chán.

離一切行及一切法。於如來色身無所染著。

Ly nhất thiết hạnh cập nhất thiết Pháp. Ư Như Lai sắc thân vô sở nhiễm trước.

Rời tất cả hạnh và tất cả Pháp. Không bị nhiễm nương nhờ với Sắc thân của Như Lai.

精勤專求無礙智慧。不由他悟。令一切佛刹嚴飾清淨。

Tinh cần chuyên cầu vô ngại Trí tuệ. Bất do tha ngộ.

Linh nhất thiết Phật sát nghiêm sức Thanh tịnh.

Tinh siêng chuyên cầu Trí tuệ không trở ngại. Hiểu không do người khác. Giúp cho nghiêm sức Thanh tịnh tất cả Nước Phật.

決定了知皆悉虛空。教化成熟一切眾生。而不捨無我性。

Quyết định liễu tri giai tất hư không. Giáo hóa thành thực nhất thiết chúng sinh. Nhi bất xả vô Ngã tính.

Quyết định biết rõ hết thấy đều trống rỗng. Giáo hóa thành thực tất cả chúng sinh. Mà không vứt bỏ không có tính bản thân.

安住法界。諸通自在。具足成就一切種智而不捨菩薩行。

An trụ Pháp giới. Chư Thông Tự tại. Cụ túc thành tựu Nhất thiết chủng Trí nhi bất xả Bồ Tát hạnh.

Yên ở cõi Pháp. Các Thông suốt Tự do. Thành công đầy đủ Tất cả loại Trí tuệ mà không vứt bỏ hạnh Bồ Tát.

轉淨法輪。令一切眾生皆得歡喜。

Chuyển tịnh Pháp luân. Linh nhất thiết chúng sinh giai đắc hoan hỉ.

Chuyển vận vàng Pháp Thanh tịnh. Giúp cho tất cả chúng sinh đều được vui mừng.

廣為眾生說甚深法。示現如來無量自在而不捨菩薩身。

Quảng vị chúng sinh thuyết thậm thâm Pháp. Thị hiện Như Lai vô lượng Tự tại nhi bất xả Bồ Tát thân.

Rộng vì chúng sinh nói Pháp rất sâu. Tỏ ra rõ vô lượng Tự do của Như Lai mà không vứt bỏ thân Bồ Tát.

現大涅槃而不捨離一切處生。佛子!

Hiện đại Niết Bàn nhi bất xả ly nhất thiết xứ sinh.
Phật Tử!

Hiện ra Niết Bàn Phật mà không rời vứt bỏ sinh tất cả
nơi. Phật Tử!

菩薩摩訶薩出生如是等。乃至翻覆三昧是第十佛業
。

Bồ Tát Ma ha tát xuất sinh như thị đẳng. Nãi chí
phiên phúc Tam muội thị đệ thập Phật Nghiệp.

Bồ Tát Bồ Tát lớn sinh ra các loại như thế. Thậm chí
Tam muội thay đổi là Nghiệp Phật thứ 10.

佛子!

是為菩薩摩訶薩十種佛業。若菩薩摩訶薩安住此業
。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng Phật
Nghiệp. Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử Nghiệp.

Phật Tử! Đó là 10 loại Nghiệp Phật của Bồ Tát Bồ Tát
lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Nghiệp này.

則得一切諸佛無上無師大業。不由他悟。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng vô Sư đại
Nghiệp. Bất do tha ngộ.

Chắc là được Nghiệp lớn không có Thầy Bình Đẳng
của tất cả các Phật. Hiểu không do người khác.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種慢業。何等為十?

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng mạn
Nghiệp. Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại Nghiệp kiêu
mạn. Thế nào là 10 ?

所謂：於尊重福田，和尚，阿闍梨，父母，沙門，
婆羅門所。

Sở vi : Ư tôn trọng Phúc điền, Hòa thượng A Xà Lê,
Phụ mẫu, Sa Môn, Bà La Môn sở.

Gọi là : Ở nơi ở của Hòa thượng ngoài Đạo, Cha mẹ,
Sa Môn, Bà La Môn tôn trọng ruộng Phúc.

而不尊重恭敬供養。是爲慢業。

Nhi bất tôn trọng cung kính cúng dưỡng. Thệ vi mạn
Nghiệp.

Mà không tôn trọng cung kính cúng dưỡng. Đó là
Nghiệp kiêu mạn.

有諸法師得勝妙法乘。於大乘深知。出生死道。得
陀羅尼。

Hữu chư Pháp sư đắc thắng diệu Pháp thừa. Ư Đại
thừa thâm tri. Xuất sinh tử Đạo. Đắc Đà La Ni.

Có các Thầy Pháp được bậc Pháp tốt đẹp vi diệu. Biết
thâm sâu với Pháp Bậc Phật. Ra ngoài Đạo sinh chết.
Được Đà La Ni.

成就多聞。具智慧藏。善能說法。而不信受恭敬供
養。

Thành tựu Đa văn. Cụ Trí tuệ tạng. Thiện năng thuyết Pháp. Nhi bất tín thụ cung kính cúng dưỡng.

Thành công Nghe nhiều. Đầy đủ tạng Trí tuệ. Hay có thể nói Pháp. Mà không tin nhận cung kính cúng dưỡng.

是為慢業。聽受法時。若聞深法。發離欲心。

Thị vi mạn Nghiệp. Thính thụ Pháp thời. Nhược văn thâm Pháp. Phát ly dục tâm.

Đó là Nghiệp kiêu mạn. Khi nghe nhận Pháp. Nếu nghe Pháp thâm sâu. Phát tâm rời tham muốn.

歡喜無量而不讚法師。令眾歡喜。是為慢業。

Hoan hỉ vô lượng nhi bất tán Pháp sư. Linh chúng hoan hỉ. Thị vi mạn Nghiệp.

Vui mừng vô lượng mà không ca ngợi Thầy Pháp.

Giúp cho chúng sinh vui mừng. Đó là Nghiệp kiêu mạn.

起憍慢心。自高降彼。不省己實。不調自心。是為慢業。

Khởi kiêu mạn tâm. Tự cao hàng bỉ. Bất tỉnh kỷ thực. Bất điều tự tâm. Thị vi mạn Nghiệp.

Nổi lên tâm kiêu mạn. Tự cao hàng phục họ. Không xem xét thực tế của thân mình. Không điều phục tâm bản thân. Đó là Nghiệp kiêu mạn.

起計我心。見有功德智慧者。不讚其美。見無德者。

Khởi kế Ngã tâm. Kiến hữu công Đức Trí tuệ giả. Bất tán kỳ mỹ. Kiến vô Đức giả.

Nổi lên tính kế tâm bản thân. Thấy người có công Đức Trí tuệ. Không ca ngợi tốt đẹp của họ. Thấy người không có Đức.

反說其善。若聞讚他。於彼人所起嫉妒心。是為慢業。

Phản thuyết kỳ thiện. Nhược văn tán tha. Ư bỉ nhân sở khởi tật đố tâm. Thị vi mạn Nghiệp.

Ngược lại nói thiện của họ. Nếu nghe ca ngợi người khác. Ở nơi ở của người đó phát ra tâm đố kỵ. Đó là Nghiệp kiêu mạn.

若有法師。知是法，是律，是實，是佛語。以憎嫉故。 Nhược hữu Pháp sư. Tri thị Pháp, thị luật, thị thực, thị Phật ngữ. Dĩ tăng tật cố.

Nếu có Thầy Pháp. Biết Pháp đó, luật đó, thực thể đó, lời Phật đó. Do vì ghen ghét đố kỵ.

說言非法，非律，非實，非佛語。欲壞他信心故。是為慢業。

Thuyết ngôn phi Pháp, phi luật, phi thực, phi Phật ngữ. Dục hoại tha tín tâm cố. Thị vi mạn Nghiệp.

Nói rằng Pháp sai, luật sai, không thực tế, không phải lời của Phật. Do muốn phá hỏng tâm tin người của khác. Đó là Nghiệp kiêu mạn.

自敷高座。我爲法師。不應執事。不應宗敬，
供養餘人。

Tự phu cao tòa. Ngã vi Pháp sư. Bất ưng chấp sự. Bất ưng tông kính, cúng dưỡng dư nhân.

Tự mở tòa cao. Ta là Thầy Pháp. Không muốn cầm lấy việc. Không muốn kính tổ tông, cúng dưỡng người khác.

諸修梵行尊長有德。悉應恭敬供養於我。

Chư tu Phạm hạnh tôn trưởng hữu Đức. Tất ưng cung kính cúng dưỡng ư Ngã.

Các tôn trưởng tu hạnh Phạm có Đức. Đều cần cung kính cúng dưỡng cho Ta.

是爲慢業。遠離嗔蹙，
惡眼視彼。常以和顏。等觀眾生。

Thị vi mạn Nghiệp. Viễn ly tàn tức, ác nhãn thị bỉ.

Thường dĩ hòa nhan. Đẳng quan chúng sinh.

Đó là Nghiệp kiêu mạn. Rời xa nhãn mặt, mắt ác nhìn họ. Thường dùng vui vẻ. Bình đẳng quan sát chúng sinh.

言常柔軟。無有麤獷。離恚恨心。而於彼法師求其過惡。

Ngôn thường nhu nhuyễn. Vô hữu thô quánh. Ly khuể hận tâm. Nhi ư bỉ Pháp sư cầu kỳ quá ác.

Lời nói thường mềm mại. Không có thô dữ. Rời tâm thù giận. Mà với Thầy Pháp đó tìm sự hay dở của họ.
是爲慢業。以我慢心。於多聞者。不往恭敬。起聞法留難。

Thị vi mạn Nghiệp. Dĩ Ngã mạn tâm. Ư Đa văn giả. Bất vãng cung kính. Khởi văn Pháp lưu nan.

Đó là Nghiệp kiêu mạn. Dùng tâm kiêu mạn của bản thân. Với người Nghe nhiều. Không tới cung kính. Bắt đầu nghe Pháp khó lưu lại.

亦不諮問何等爲善？何等不善？何等應作？
何等不應作？

Diệc bất tư vấn hà đẳng vi thiện？ Hà đẳng bất thiện？ Hà đẳng ưng tác？ Hà đẳng bất ưng tác？

Cũng không thăm hỏi thế nào là thiện？ Thế nào là không thiện？ Cần làm cái gì？ Không cần làm cái gì？
作何等業？ 長夜饒益一切眾生。作何等行不益眾生？

Tác hà đẳng Nghiệp？ Trường dạ nhiều ích nhất thiết chúng sinh. Tác hà đẳng hạnh bất ích chúng sinh？

Làm Nghiệp ra sao？ Đem dài lợi ích tất cả chúng sinh. Làm hạnh nào không lợi ích chúng sinh？

作何等行？ 從明入明。作何等行？ 從冥入冥。

Tác hà đẳng hạnh tông minh nhập minh ? Tác hà đẳng hạnh tông minh nhập minh.

Làm hạnh nào theo sáng nhập vào sáng ? Làm hạnh nào theo tối nhập vào tối ?

如是人輩。爲我心漂沒。不能得見出要正道。是爲慢業。

Như thị nhân bối. Vị Ngã tâm phiêu một. Bất năng đắc kiến xuất yếu Chính Đạo. Thị vi mạn Nghiệp.

Những người như thế. Trôi nổi vì tâm bản thân.

Không thể được thấy mở ra Đạo đúng chủ yếu. Đó là Nghiệp kiêu mạn.

起慢心故。不值諸佛難得之法。消盡宿世所種善根。

Khởi mạn tâm cố. Bất trực chư Phật nan đắc chi Pháp. Tiêu tận túc thể sở chủng thiện Căn.

Do phát ra tâm kiêu mạn. Không trực tiếp gặp các Phật khó được nghe Pháp. Tiêu tan hết các Căn thiện của đời trước.

不應說而說。起訶責心。更相譏論。住如是法。

Bất ưng thuyết nhi thuyết. Khởi ha trách tâm. Cánh tương cơ luận. Trụ như thị Pháp.

Không cần nói mà nói. Nổi lên tâm trách mắng. Thay nhau luận bàn chê trách. Dừng ở Pháp như thế.

應入邪道。但菩提心力故。而不永捨菩薩所行。雖不捨菩薩道。

Ưng nhập tà Đạo. Dẫn Bồ Đề tâm lực cố. Nhi bất vĩnh xả Bồ Tát sở hạnh. Tuy bất xả Bồ Tát Đạo.

Muốn nhập vào Đạo sai trái. Chỉ do lực tâm Bồ Đề. Mà không vĩnh viễn vứt bỏ hạnh Bồ Tát. Tuy không vứt bỏ Đạo Bồ Tát.

而於無量百千萬劫。尚不值佛。何況聞法。是為慢業。

Nhi ư vô lượng bách thiên vạn Kiếp. Thượng bất trực Phật. Hà hưởng văn Pháp. Thị vi mạn Nghiệp.

Mà ở vô lượng trăm nghìn vạn Kiếp. Còn không trực tiếp gặp Phật. Hưởng chỉ nghe Pháp. Đó là Nghiệp kiêu mạn.

佛子!

是為菩薩摩訶薩十種慢業。若菩薩摩訶薩離此慢業。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng mạn Nghiệp. Nhược Bồ Tát Ma ha tát ly thử mạn Nghiệp. Phật Tử! Đó là 10 loại Nghiệp kiêu mạn của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn rời Nghiệp kiêu mạn này.

則得一切諸佛十種無上清淨意業。

Tắc đặc nhất thiết chư Phật thập chủng Vô thượng Thanh tịnh Ý Nghiệp.

Chắc là được Nghiệp ý Thanh tịnh 10 loại Bình Đẳng của tất cả các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種智業。何等爲十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng Trí Nghiệp. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại Nghiệp Trí tuệ. Thế nào là 10?

所謂:

信解因緣。不壞因果。是爲智業。不捨菩提心。

Sở vi: Tín giải Nhân duyên. Bất hoại Nhân quả. Thị vi Trí Nghiệp. Bất xả Bồ Đề tâm.

Gọi là: Tin hiểu Nhân duyên. Không phá hỏng Nhân quả. Đó là Nghiệp Trí tuệ. Không vứt bỏ tâm Bồ Đề.

常念一切佛。是爲智業。親近一切諸善知識。

Thường niệm nhất thiết Phật. Thị vi Trí Nghiệp. Thân cận nhất thiết chư thiện Tri thức.

Thường nhớ tất cả Phật. Đó là Nghiệp Trí tuệ. Thân thiết tất cả các Tri thức thiện.

恭敬供養。心無懈怠。是爲智業。樂法樂義。

Cung kính cúng dường. Tâm vô giải đãi. Thị vi Trí Nghiệp. Nhạo Pháp nhạo nghĩa.

Cung kính cúng dưỡng. Tâm không lười nhác. Đó là Nghiệp Trí tuệ. Ham thích Pháp ham thích nghĩa.

多聞無厭。專求正法。遠離邪念。修習正念。是爲智業。

Đa văn vô yếm. Chuyên cầu Chính pháp. Viễn ly tà niệm. Tu tập Chính niệm. Thị vi Trí Nghiệp.

Nghe nhiều không chán. Chuyên cầu Pháp đúng. Rời xa nghĩ nhớ sai trái. Tu luyện Nhớ đúng. Đó là Nghiệp Trí tuệ.

於一切眾生不起我心。於一切菩薩起如來想。

Ư nhất thiết chúng sinh bất khởi Ngã tâm. Ư nhất thiết Bồ Tát khởi Như Lai tưởng.

Với tất cả chúng sinh không nổi lên tâm bản thân. Với tất cả Bồ Tát nổi lên tưởng nhớ Như Lai.

愛樂菩薩猶如己身。愛重正法如惜己命。

Ái nạo Bồ Tát do như kỷ thân. Ái trọng Chính pháp như tích kỷ mệnh.

Yêu thích Bồ Tát giống như thân của mình. Yêu kính trọng Pháp đúng như tiếc mệnh của mình.

愛敬如來如護己目。於持戒者生諸佛想。是爲智業。

Ái kính Như Lai như hộ kỷ mục. Ư trì Giới giả sinh chư Phật tưởng. Thị vi Trí Nghiệp.

Yêu kính Như Lai như giữ gìn mắt của mình. Với người giữ Giới sinh tưởng nhớ các Phật. Đó là Nghiệp Trí tuệ.

離身口意諸不善業。修行清淨身，口，意業。

Ly Thân khẩu ý chư bất thiện Nghiệp. Tu hành Thanh tịnh Thân khẩu ý Nghiệp.

Rời các Nghiệp Thân miệng ý không thiện. Tu hành Nghiệp Thân miệng ý Thanh tịnh.

歎諸賢聖隨順菩提。是為智業。不違緣起。離諸邪見。

Thán chư Hiền Thánh tùy thuận Bồ Đề. Thị vi Trí Nghiệp. Bất vi Duyên khởi. Ly chư tà kiến.

Ca ngợi các Thánh Hiền thuận theo Bồ Đề. Đó là Nghiệp Trí tuệ. Không ngược lại nổi lên Duyên. Rời các thấy sai trái.

除滅癡闇。照一切法。是為智業。於十迴向起慈母想。

Trừ diệt si ám. Chiếu nhất thiết Pháp. Thị vi Trí Nghiệp. Ư thập hồi hướng khởi Từ mẫu tưởng.

Trừ diệt ngu tối. Chiếu sáng tất cả Pháp. Đó là Nghiệp Trí tuệ. Với 10 hồi hướng nổi lên tưởng nhớ Mẹ hiền.

於諸波羅蜜起慈父想。於巧方便起菩提想。是為智業。

Ư chư Ba La Mật khởi Từ phụ tướng. Ư xảo Phương tiện khởi Bồ Đề tướng. Thị vi Trí Nghiệp.

Với các Pháp tới Niết Bàn nổi tướng nhớ Cha hiền.

Với Phương tiện khéo phát ra tướng nhớ Bồ Đề. Đó là Nghiệp Trí tuệ.

於布施, 淨戒, 多聞。專求止觀, 功德, 智慧。心無疲厭。

Ư Bồ thí, tịnh Giới, Đa văn. Chuyên cầu chỉ quan, công Đức, Trí tuệ. Tâm vô bì yếm.

Với Bồ thí, Giới Thanh tịnh, Nghe nhiều. Chuyên cầu xem dừng, công Đức, Trí tuệ. Tâm không mệt mỏi.

是為智業。若業諸佛所讚。能降眾魔。

Thị vi Trí Nghiệp. Nhược Nghiệp chư Phật sở tán.

Năng hàng chúng Ma.

Đó là Nghiệp Trí tuệ. Nếu Nghiệp được các Phật ca ngợi. Có thể hàng phục các Ma.

滅除煩惱, 諸纏, 障礙。教化眾生。順智律儀。

Diệt trừ Phiền não, chư triền, chướng ngại. Giáo hóa chúng sinh. Thuận Trí luật nghi.

Diệt trừ Phiền não, các trói buộc, chướng ngại. Giáo hóa chúng sinh. Thuận theo Trí tuệ luật nghi.

攝取正法。嚴淨佛刹。正向通明。是為智業。

Nhiếp thủ Chính pháp. Nghiêm tịnh Phật sát. Chính hướng thông minh. Thị vi Trí Nghiệp.

Hút lấy Pháp đúng. Nghiêm sạch Nước Phật. Sáng suốt hướng về đúng. Đó là Nghiệp Trí tuệ.

佛子!

是為菩薩摩訶薩十種智業。若菩薩摩訶薩安住此業。

Phật Tử ! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng Trí Nghiệp. Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử Nghiệp.

Phật Tử ! Đó là 10 loại Nghiệp Trí tuệ của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Nghiệp này.

則得一切諸佛出生巧妙方便, 無上智業。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật xuất sinh xảo diệu Phương tiện Vô thượng Trí Nghiệp.

Chắc là được Nghiệp Trí tuệ Bình Đẳng sinh ra Phương tiện hay khéo của tất cả các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種魔所攝持。何等為十?

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng Ma sở nhiếp trì. Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại Ma hút giữ lấy.

Thế nào là 10 ?

所謂：懈怠心魔所攝持。捨佛正法魔所攝持。

Sở vi : Giải đãi tâm Ma sở nhiếp trì. Xả Phật Chính pháp Ma sở nhiếp trì.

Gọi là : Ma hút giữ lấy tâm lười nhác. Ma hút giữ lấy vứt bỏ Pháp đúng của Phật.

貪求無厭魔所攝持。專念自度魔所攝持。

Tham cầu vô yếm Ma sở nhiếp trì. Chuyên niệm tự độ Ma sở nhiếp trì.

Ma hút giữ lấy tham cầu không chán. Ma hút giữ lấy chuyên nhớ tự độ thoát.

不發大願魔所攝持。遠離煩惱常樂寂靜魔所攝持。

Bất phát đại nguyện Ma sở nhiếp trì. Viễn ly Phiền não thường nhạo Tịch tĩnh Ma sở nhiếp trì.

Ma hút giữ lấy không phát nguyện lớn. Ma hút giữ lấy rời xa Phiền não thường ham thích Tĩnh lặng.

斷生死漏魔所攝持。捨菩薩行魔所攝持。

Đoạn sinh tử lậu Ma sở nhiếp trì. Xả Bồ Tát hạnh Ma sở nhiếp trì.

Ma hút giữ lấy cắt đứt sinh chết Phiền não. Ma hút giữ lấy vứt bỏ hạnh Bồ Tát.

捨教化成熟一切眾生心魔所攝持。

Xả giáo hóa thành thực nhất thiết chúng sinh tâm Ma sở nhiếp trì.

Ma hút giữ lấy tâm vứt bỏ giáo hóa thành thực tất cả chúng sinh.

於正法中生疑惑心誹謗佛法魔所攝持。

Ở chính Pháp trung sinh nghi hoặc tâm phỉ báng Phật Pháp Ma sở nhiếp trì.

Ma hút giữ lấy ở trong Pháp đúng sinh tâm nghi hoặc
phỉ báng Pháp Phật.

佛子! 是為菩薩摩訶薩十種魔所攝持。應速遠離。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng Ma sở
nhiếp trì. Ưng tốc viễn ly.

Phật Tử! Đó là 10 loại Ma hút giữ lấy của Bồ Tát Bồ
Tát lớn. Cần nhanh rời xa.

若菩薩摩訶薩能棄捨此魔所攝持。

Nhược Bồ Tát Ma ha tát năng khí xả thử Ma sở nhiếp
trì.

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn có thể vứt bỏ Ma hút giữ lấy
này.

則得一切諸佛十種攝持。何等為十?

Tắc đắc nhất thiết chư Phật thập chủng nhiếp trì. Hà
đẳng vi thập?

Chắc là được tất cả 10 loại hút giữ lấy của tất cả các
Phật. Thế nào là 10?

所謂：佛攝持故。初發菩提心。

Sở vi : Phật nhiếp trì cố. Sơ phát Bồ Đề tâm.

Gọi là: Do Phật hút giữ lấy. Mới phát tâm Bồ Đề.

佛攝持故。常於生生未曾忘失菩提之心。

Phật nhiếp trì cố. Thường ư sinh sinh vị tăng vong
thất Bồ Đề chi tâm.

Do Phật hút giữ lấy. Thường với mỗi một sinh chưa từng quên mất tâm Bồ Đề.

佛攝持故。覺一切魔事能悉遠離。

Phật nhiếp trì cố. Giác nhất thiết Ma sự năng tất viễn ly.

Do Phật hút giữ lấy. Hiểu tất cả việc Ma đều có thể rời xa.

佛攝持故。聞六波羅蜜如說修行。

Phật nhiếp trì cố. Văn lục Ba La Mật như thuyết tu hành.

Do Phật hút giữ lấy. Nghe 6 Pháp tới Niết Bàn tu hành như nói.

佛攝持故。知生死苦而不厭惡。

Phật nhiếp trì cố. Tri sinh tử khổ nhi bất yếm ố.

Do Phật hút giữ lấy. Biết khổ sinh chết mà không chán ghét.

佛攝持故。觀甚深法得解脫果。

Phật nhiếp trì cố. Quan thậm thâm Pháp đắc Giải thoát quả.

Do Phật hút giữ lấy. Quan sát Pháp rất sâu được quả Giải thoát.

佛攝持故。爲眾生說聲聞，緣覺解脫。而不樂彼乘。

Phật nhiếp trì cố. Vị chúng sinh thuyết Thanh Văn, Duyên Giác, Giải thoát. Nhi bất nhạo bỉ Thừa.

Do Phật hút giữ lấy. Vì chúng sinh nói Giải thoát Thanh Văn, Duyên Giác. Mà không ham thích Bậc Pháp đó.

佛攝持故。觀無爲性，心不樂住。於有爲法不生二相。

Phật nhiếp trì cố. Quan Vô vi tính, tâm bất nhạo trụ. Ư Hữu vi Pháp, bất sinh nhị tướng.

Do Phật hút giữ lấy. Xem tính Pháp Không có hình, tâm không ham thích dừng ở. Với Pháp Có hình không sinh hai hình tướng.

佛攝持故。令不相續。得寂滅相續。

Phật nhiếp trì cố. Linh bất tương tục. Đắc Tịch diệt tương tục.

Do Phật hút giữ lấy. Giúp cho không liên tục. Được liên tục Rỗng lặng.

佛攝持故。得一切智自在。而不捨眾生種姓所行。

Phật nhiếp trì cố. Đắc Nhất thiết Trí Tự tại. Nhi bất xả chúng sinh chủng tính sở hành.

Do Phật hút giữ lấy. Được Tất cả Trí tuệ Tự do. Mà không vứt bỏ làm được họ tộc của chúng sinh.

佛子！是爲菩薩摩訶薩十種佛攝持。

Phật Tử ! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng Phật nhiếp trì.

Phật Tử ! Đó là 10 loại Phật hút giữ lấy của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

若菩薩摩訶薩安住此持。則得一切諸佛十力所持。

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thủ trì. Tác đắc nhất thiết chư Phật thập lực sở trì.

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở giữ lấy này. Chắc là được giữ lấy 10 lực của tất cả các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種法攝持。

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng Pháp nhiếp trì.

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại Pháp hút giữ lấy.

何等爲十? 所謂: 一切行無常法所攝持。

Hà đẳng vi thập ? Sở vi : Nhất thiết hành Vô thường Pháp sở nhiếp trì.

Thế nào là 10 ? Gọi là : Pháp hút giữ lấy tất cả Biến đổi hành vi.

一切行苦法所攝持。一切法無我法所攝持。

Nhất thiết Hành khổ Pháp sở nhiếp trì. Nhất thiết Pháp vô Ngã Pháp sở nhiếp trì.

Pháp hút giữ lấy tất cả khổ do Làm. Pháp hút giữ lấy tất cả Pháp không có bản thân.

寂滅涅槃法所攝持。法從緣起。

Tịch diệt Niết Bàn Pháp sở nhiếp trì. Pháp tòng
Duyên khởi.

Pháp hút giữ lấy Niết Bàn Rỗng lặng. Pháp nổi lên từ
Duyên.

無緣則不起法所攝持。不正思惟故。起無明行乃至
老死。

Vô Duyên tác bất khởi Pháp sở nhiếp trì. Bất Chính
tư duy cố. Khởi Vô minh Hành nãi chí Lão tử.

Pháp hút giữ lấy không có Duyên chắc là không nổi
lên. Do không Suy nghĩ đúng. Phát ra Ngu tối Làm
thậm chí Già chết.

不正思惟滅故。則無明滅。無明滅故。

Bất Chính tư duy diệt cố. Tác Vô minh diệt. Vô minh
diệt cố.

Do diệt mất không Suy nghĩ đúng. Chắc là diệt mất
Ngu tối. Do diệt mất Ngu tối.

乃至老死滅法所攝持。三解脫門。出生聲聞乘。

Nãi chí Lão tử diệt Pháp sở nhiếp trì. Tam Giải thoát
môn. Xuất sinh Thanh Văn Thừa.

Pháp hút giữ lấy thậm chí diệt mất Già chết. Ba môn
Giải thoát. Sinh ra bậc Pháp Thanh Văn.

決定無諍法。出生緣覺乘法所攝持。

Quyết định vô tranh Pháp. Xuất sinh Duyên Giác
Thừa Pháp sở nhiếp trì.

Quyết định Pháp không tranh đấu. Pháp hút giữ lấy sinh ra bậc Pháp Duyên Giác.

六波羅蜜, 四攝法。出生大乘法所攝持。

Lục Ba La Mật, tứ Nhiếp Pháp. Xuất sinh Đại thừa Pháp sở nhiếp trì.

Sáu Pháp tới Niết Bàn, 4 Pháp Hút lấy. Pháp hút giữ lấy sinh ra Pháp Bậc Phật.

知一切剎, 一切法, 一切眾生, 一切世。

Tri nhất thiết Sát, nhất thiết Pháp, nhất thiết chúng sinh, nhất thiết Thế gian.

Biết tất cả Nước Phật, tất cả Pháp, biết tất cả chúng sinh, tất cả Thế gian.

是佛境界法所攝持。斷一切念。捨一切取。

Thị Phật cảnh giới Pháp sở nhiếp trì. Đoạn nhất thiết niệm. Xả nhất thiết thủ.

Pháp hút giữ lấy cảnh giới Phật đó. Cắt đứt tất cả nghĩ nhớ. Vứt bỏ tất cả cầm lấy.

離過去, 未來, 隨順涅槃法所攝持。

Ly Quá khứ, Vị lai, tùy thuận Niết Bàn Pháp sở nhiếp trì.

Pháp hút giữ lấy rời Quá khứ Tương lai, thuận theo Niết Bàn.

佛子! 是為菩薩摩訶薩十種法攝持。

Phật Tử ! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng Pháp nhiếp trì.

Phật Tử ! Đó là 10 loại Pháp giữ lấy của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

若菩薩摩訶薩安住此持。則得一切諸佛無上法持。

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thủ trì. Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng Pháp trì.

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở giữ lấy này. Chắc là được Pháp giữ lấy Bình Đẳng của tất cả các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩住兜率天有十種業。何等爲十?

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát trụ Đâu Suất Thiên hữu thập chủng Nghiệp. Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn dừng ở Trời Đâu Suất có 10 loại Nghiệp. Thế nào là 10 ?

所謂：

菩薩摩訶薩爲欲界諸天說離欲法。縱逸自在皆悉無常。

Sở vị : Bồ Tát Ma ha tát vị Dục giới chư Thiên thuyết ly dục Pháp. Túng dật Tự tại giai tất Vô thường.

Gọi là : Bồ Tát Bồ Tát lớn vì các Trời Cõi Dục nói Pháp rời tham muốn. Phóng túng Tự do hết thảy đều Biến đổi.

一切快樂皆悉苦惱。勸發開導彼諸天子發菩提心。

Nhất thiết khoái lạc giai tất khổ não. Khuyến phát khai Đạo, bỉ chư Thiên Tử phát Bồ Đề tâm.

Tất cả vui sướng hết thảy đều khổ não. Khuyến phát mở Đạo, các người Trời đó phát tâm Bồ Đề.

是爲住兜率天第一所行事業。

Thị vi trụ Đâu Suất Thiên đệ nhất sở hành sự Nghiệp. Đó là dừng ở Trời Đâu Suất làm được việc Nghiệp thứ nhất.

菩薩摩訶薩爲色界諸天。說諸禪解脫三昧相續。

Bồ Tát Ma ha tát vị Sắc giới chư Thiên. Thuyết chư Thiền Giải thoát Tam muội tương tục.

Bồ Tát Bồ Tát lớn vì các Trời Cõi Sắc. Nói các Thiền Tam muội Giải thoát liên tục.

起彼諸禪支有味著者。因味起身見, 邪見, 無明煩惱。

Khởi bỉ chư Thiền chi hữu vị trước giả. Nhân vị khởi thân kiến, tà kiến, Vô minh Phiền não.

Phát ra các Thiền đó tiếp theo có nương nhờ mùi vị. Do mùi vị phát ra thấy bản thân, thấy sai trái, Ngu tối Phiền não.

爲說實智。於一切妙色起顛倒心。妄想取淨。

Vị thuyết thực Trí. Ư nhất thiết diệu Sắc khởi điên đảo tâm. Vọng tưởng thủ tịnh.

Vì nói Trí tuệ chân thực. Với tất cả Sắc đẹp phát ra tâm đảo lộn. Áo tưởng cầm lấy Thanh tịnh.

爲說不淨。觀察無常。勸發開導彼諸天子發菩提心。

。

Vị thuyết bất tịnh. Quan sát Vô thường. Khuyến phát khai Đạo bỉ chư Thiên Tử phát Bồ Đề tâm.

Vì nói không Thanh tịnh. Quan sát Biến đổi. Khuyến phát mở Đạo, các người Trời đó phát tâm Bồ Đề.

是爲住兜率天第二所行事業。

Thị vi trụ Đâu Suất Thiên đệ nhị sở hành sự Nghiệp.

Đó là dừng ở Trời Đâu Suất làm được việc Nghiệp thứ 2.

菩薩摩訶薩住兜率天。正受三昧名光明莊嚴。

Bồ Tát Ma ha tát trụ Đâu Suất Thiên. Chính thụ Tam muội danh Quang minh trang nghiêm.

Bồ Tát Bồ Tát lớn dừng ở Trời Đâu Suất. Tam muội Nhận đúng, tên là Quang sáng trang nghiêm.

於自身中放大光明。普照一切三千大千世界。

Ư tự thân trung phóng đại Quang minh. Phổ chiếu nhất thiết Tam thiên Đại thiên Thế giới.

Ở trong tự bản thân phóng ra Quang sáng lớn. Chiếu sáng khắp tất cả Ba nghìn Đại thiên Thế giới.

隨其所應。以種種音聲而爲說法。彼諸眾生聞說法已。

Tùy kỳ sở ưng. Dĩ chúng chúng âm thanh nhi vi thuyết Pháp. Bĩ chư chúng sinh văn thuyết Pháp dĩ. Tùy theo ý của họ. Dùng đủ loại âm thanh mà vì nói Pháp. Các chúng sinh đó nghe nói Pháp xong.

皆大歡喜。起恭敬心。命終之後生兜率天。復為說法。

Giai đại hoan hỉ. Khởi cung kính tâm. Mệnh chung chi hậu sinh Đâu Suất Thiên. Phục vị thuyết Pháp.

Đều rất vui mừng. Phát ra tâm cung kính. Sau khi vứt bỏ mệnh sinh ở Trời Đâu Suất. Lại vì nói Pháp.

皆悉令發菩提之心。是為住兜率天第三所行事業。

Giai tất linh phát Bồ Đề chi tâm. Thị vi trụ Đâu Suất Thiên đệ tam sở hành sự Nghiệp.

Hết thấy đều giúp cho phát tâm Bồ Đề. Đó là dùng ở Trời Đâu Suất làm được việc Nghiệp thứ 3.

菩薩摩訶薩以無礙淨眼。

Bồ Tát Ma ha tát dĩ vô ngại tịnh nhãn.

Bồ Tát Bồ Tát lớn dùng mắt Thanh tịnh không có trở ngại.

普觀十方一切兜率天菩薩摩訶薩。

Phổ quan thập phương nhất thiết Đâu Suất Thiên Bồ Tát Ma ha tát.

Xem khắp Bồ Tát Bồ Tát lớn của tất cả Trời Đâu Suất 10 phương.

彼諸菩薩亦見此菩薩摩訶薩。各相見已。

Bỉ chư Bồ Tát diệc kiến thử Bồ Tát Ma ha tát. Các tương kiến dĩ.

Các Bồ Tát đó cũng thấy Bồ Tát Bồ Tát lớn này. Đều cùng nhìn thấy nhau xong.

爲彼菩薩廣說正法。謂降神母胎。出生世間。

Vì bỉ Bồ Tát quảng thuyết Chính pháp. Vì giáng Thần mẫu thai. Xuất sinh Thế gian.

Vì Bồ Tát đó rộng nói Pháp đúng. Vì giáng Thần ở thai mẹ. Sinh ra ở Thế gian.

捨家求道。往詣道場。以大莊嚴而自莊嚴。

Xả gia cầu Đạo. Vãng nghệ Đạo tràng. Dĩ đại trang nghiêm nhi tự trang nghiêm.

Vứt bỏ nhà tìm Đạo. Đi tới Đạo tràng. Dùng trang nghiêm lớn mà tự trang nghiêm.

發起過去所行。憶過去行。成就功德。不離此座。

Phát khởi Quá khứ sở hạnh. Ưc Quá khứ hạnh. Thành tựu công Đức. Bất ly thử tòa.

Phát ra hạnh Quá khứ. Nhớ lại hạnh Quá khứ. Thành công công Đức. Không rời chỗ ngồi này.

現如是等一切諸事。是爲住兜率天第四所行事業。

Hiện như thị đẳng nhất thiết chư sự. Thị vi trụ Đâu Suất Thiên đệ tứ sở hành sự Nghiệp.

Hiện ra như thế cùng với tất cả các việc. Đó là dùng ở Trời Đâu Suất làm được việc Nghiệp thứ 4.

菩薩摩訶薩住兜率天。十方一切兜率天菩薩。

Bồ Tát Ma ha tát trụ Đâu Suất Thiên. Thập phương nhất thiết Đâu Suất Thiên Bồ Tát.

Bồ Tát Bồ Tát lớn dùng ở Trời Đâu Suất. Bồ Tát của tất cả Trời Đâu Suất 10 phương.

欲見此菩薩摩訶薩。恭敬, 供養, 禮拜故。皆來詣此。

Dục kiến thử Bồ Tát Ma ha tát. Cung kính cúng dưỡng lễ bái cố. Giai lai nghệ thử.

Muốn thấy Bồ Tát Bồ Tát lớn này. Do cung kính cúng dưỡng lễ bái. Đều tới nơi này.

爾時菩薩摩訶薩欲令彼諸菩薩皆悉歡喜。滿其願故。

Nhĩ thời Bồ Tát Ma ha tát dục linh bỉ chư Bồ Tát giai tất hoan hỉ. Mãn kỳ nguyện cố.

Khi đó Bồ Tát Bồ Tát lớn muốn làm cho các Bồ Tát đó, hết thảy đều vui mừng. Vì muốn đầy đủ nguyện của họ

說大法門。隨彼菩薩所住之地。所行, 所斷, 所修, 所證。

Thuyết đại Pháp môn. Tùy bỉ Bồ Tát sở trụ chi địa. Sở hành, sở đoạn, sở tu, sở chứng.

Nói môn Pháp lớn. Tùy theo bậc dừng ở của Bồ Tát đó. Làm được, cắt đứt được, tu được, chứng được.

具足廣說。彼諸菩薩聞說法已。皆大歡喜。

Cụ túc quảng thuyết. Bỉ chư Bồ Tát văn thuyết Pháp dĩ. Giai đại hoan hỉ.

Rộng nói đầy đủ. Các Bồ Tát đó nghe nói Pháp xong. Đều rất vui mừng.

各還本刹所住宮殿。是為住兜率天第五所行事業。

Các hoàn bản Sát sở trụ cung điện. Thị vi trụ Đâu Suất Thiên đệ ngũ sở hạnh sự Nghiệp.

Đều trở về Nước Phật của họ ở trong cung điện. Đó là dừng ở Trời Đâu Suất làm được việc Nghiệp thứ 5.

菩薩摩訶薩住兜率天。講說正法時。

Bồ Tát Ma ha tát trụ Đâu Suất Thiên. Giảng thuyết Chính pháp thời.

Bồ Tát Bồ Tát lớn dừng ở Trời Đâu Suất. Khi giảng giải Pháp đúng.

欲界主天魔波旬眷屬圍遶。詣菩薩所。壞亂說法。

Dục giới chủ Thiên Ma ba tuần quyến thuộc vi nhiễu. Nghệ Bồ Tát sở hoại loạn thuyết Pháp.

Quyển thuộc của Ma Trời độc ác chúa của Cõi Dục vây quanh. Đi tới nơi ở của Bồ Tát náo loạn phá hỏng nói Pháp.

爾時菩薩住金剛智所。攝般若波羅蜜巧妙方便。

Nhĩ thời Bồ Tát trụ Kim cương Trí sở. Nhiếp Bát nhã Ba La Mật xảo diệu Phương tiện.

Khi đó Bồ Tát dừng ở nơi Trí tuệ Kim cương. Hút lấy Phương tiện hay khéo của Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn.

深入智門。說甘露法。承佛神力說如來法

Thâm nhập Trí môn. Thuyết Cam lộ Pháp. Thừa Phật Thần lực thuyết Như Lai Pháp.

Nhập sâu vào môn Trí tuệ. Nói Pháp Cam lộ. Dựa vào Thần lực của Phật nói Pháp Như Lai.

皆悉降伏彼諸魔眾。時彼魔眾見菩薩如是自在神力。

Giai tất hàng phục bĩ chư Ma chúng. Thời bĩ Ma chúng kiến Bồ Tát như thị Tự tại Thần lực.

Đều hàng phục hết thảy các chúng Ma đó. Thời các Ma đó thấy Thần lực Tự do như thể của Bồ Tát.

又聞說法。皆發阿耨多羅三藐三菩提心。

Hựu văn thuyết Pháp. Giai phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm.

Lại nghe nói Pháp. Đều phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

是為住兜率天第六所行事業。

Thị vi trụ Đâu Suất Thiên đệ lục sở hành sự Nghiệp.

Đó là dừng ở Trời Đâu Suất làm được việc Nghiệp thứ 6.

菩薩摩訶薩住兜率天。知欲界天子不識苦故。

Bồ Tát Ma ha tát trụ Đâu Suất Thiên. Tri Dục giới Thiên Tử bất thức khổ cố.

Bồ Tát Bồ Tát lớn dừng ở Trời Đâu Suất. Biết người Trời cõi Dục do không nhận biết khổ.

不樂聞法。爾時菩薩摩訶薩放大音聲。告諸天子。

Bất nhạo văn Pháp. Nhĩ thời Bồ Tát Ma ha tát phóng đại âm thanh. Cáo chư Thiên Tử.

Không thích nghe Pháp. Lúc đó Bồ Tát Bồ Tát lớn phóng ra âm thanh lớn. Bảo các người nam Trời.

今日菩薩摩訶薩出內眷屬。若欲見者應速詣此。

Kim nhật Bồ Tát Ma ha tát xuất nội quyến thuộc.

Nhược dục kiến giả ưng tốc nghê thử.

Hôm nay Bồ Tát Bồ Tát lớn hiện ra bên trong quyến thuộc. Nếu muốn thấy cần nhanh tới nơi này.

聞是音已。無量億那由他天子悉往詣彼。

Văn thị âm dĩ. Vô lượng ức Na do tha Thiên Tử tất vãng nghê bỉ.

Nghe âm thanh đó xong. Vô lượng trăm triệu Na do tha người Trời đều đi tới nơi người đó.

爾時菩薩摩訶薩普現宮內一切眷屬。

Nhĩ thời Bồ Tát Ma ha tát phổ hiện cung nội nhất thiết quyến thuộc.

Khi đó Bồ Tát Bồ Tát lớn đều hiện ra tất cả quyền thuộc ở bên trong cung điện.

彼諸天子未曾聞見。見已皆大歡喜。

Bỉ chư Thiên Tử vị tăng văn kiến. Kiến dĩ giai đại hoan hỉ.

Các người Trời đó chưa từng nghe thấy. Thấy rồi đều rất vui mừng.

此菩薩眷屬音樂之中出如是聲而告之言：諸天子！

Thử Bồ Tát quyền thuộc âm nhạc chi trung xuất như thị thanh nhi cáo chi ngôn : Chư Thiên Tử !

Trong âm nhạc của quyền thuộc Bồ Tát này sinh ra âm thanh như thế mà bảo họ nói rằng : Các người Trời !

一切眾行皆悉無常。一切眾行皆悉大苦。

Nhất thiết chúng hạnh giai tất Vô thường. Nhất thiết chúng hạnh giai tất đại khổ.

Tất cả hạnh chúng sinh hết thảy đều Biến đổi. Tất cả hạnh chúng sinh hết thảy đều rất khổ.

一切諸法皆悉無我，寂滅，涅槃。又復告言：

Nhất thiết chư Pháp giai tất vô Ngã, Tịch diệt, Niết Bàn. Hựu phục cáo ngôn :

Tất cả các Pháp hết thảy đều không có bản thân, Rỗng lặng, Niết Bàn. Mới lại bảo nói rằng :

汝等皆應修菩薩行。究竟菩提。具一切智。

Nhữ đẳng giai ưng tu Bồ Tát hạnh. Cứu cánh Bồ Đề.
Cụ Nhất thiết Trí.

Các Ngài đều cần tu hạnh Bồ Tát. Thành quả Bồ Đề.
Đầy đủ Tất cả Trí tuệ.

時諸天子聞是音已。心大恐怖。一向正求無上菩提。

Thời chư Thiên Tử văn thị âm dĩ. Tâm đại khủng bố.
Nhất hướng chính cầu Vô thượng Bồ Đề.

Thời các người Trời nghe âm thanh đó xong. Tâm rất
hoảng sợ. Một hướng cầu ngay Bình Đẳng Bồ Đề.

是爲住兜率天第七所行事業。

Thị vi trụ Đâu Suất Thiên đệ thất sở hành sự Nghiệp.
Đó là dừng ở Trời Đâu Suất làm được việc Nghiệp thứ
7.

菩薩摩訶薩住兜率天。不捨兜率天所坐之處。

Bồ Tát Ma ha tát trụ Đâu Suất Thiên. Bất xả Đâu Suất
Thiên sở tọa chi xứ.

Bồ Tát Bồ Tát lớn dừng ở Trời Đâu Suất. Không vứt
bỏ nơi ngồi ở Trời Đâu Suất.

悉能往詣一切佛所。見諸如來。恭敬禮拜, 供養,
聽法。

Tất năng vãng nghê nhất thiết Phật sở. Kiến chư Như
Lai cung kính lễ bái cúng dưỡng thính Pháp.

Đều có thể đi tới nơi ở của tất cả Phật. Thấy các Như Lai cung kính lễ bái cúng dường nghe Pháp.

爾時諸佛爲菩薩說甘露灌頂授記之法。

Nhĩ thời chư Phật vị Bồ Tát thuyết Cam lộ quán đỉnh thụ kí chi Pháp.

Khi đó các Phật vị Bồ Tát nói Pháp ghi nhớ ban cho tưới đỉnh Cam lộ.

一切諸明菩薩行地。欲令菩薩以一念相應慧。

Nhất thiết chư minh Bồ Tát hạnh địa. Dục linh Bồ Tát dĩ nhất niệm tương ứng Tuệ.

Tất cả các Bậc hạnh Bồ Tát sáng. Muốn giúp cho Bồ Tát dùng một nghĩ nhớ tương ứng với Trí tuệ.

具足一切枝，一切種。深入一切智。

Cụ túc nhất thiết chi, nhất thiết chủng. Thâm nhập Nhất thiết Trí.

Đầy đủ tất cả ngành, tất cả tộc. Nhập sâu vào Tất cả Trí tuệ.

是爲住兜率天第八所行事業。

Thị vị trụ Đâu Suất Thiên đệ bát sở hạnh sự Nghiệp.

Đó là dùng ở Trời Đâu Suất làm được việc Nghiệp thứ 8.

菩薩摩訶薩住兜率天。以法界，虛空界等一切供養。

Bồ Tát Ma ha tát trụ Đâu Suất Thiên. Dĩ Pháp giới, hư không giới đẳng nhất thiết cúng dường.

Bồ Tát Bồ Tát lớn dưng ở Trời Đâu Suất. Dưng Cõi Pháp, Cõi trống rỗng cùng với tất cả cúng dưỡng.

恭敬供養一切世界諸佛。見此供養時。

Cung kính cúng dưỡng nhất thiết Thế giới chư Phật. Kiến thử cúng dưỡng thời.

Cung kính cúng dưỡng các Phật của tất cả Thế giới. Khi thấy cúng dưỡng này.

無量無邊眾生發菩提心。是為住兜率天第九所行事業。

Vô lượng vô biên chúng sinh phát Bồ Đề tâm. Thị vị trụ Đâu Suất Thiên đệ cửu sở hành sự Nghiệp.

Vô lượng vô biên chúng sinh phát tâm Bồ Đề. Đó là dưng ở Trời Đâu Suất làm được việc Nghiệp thứ 9.

菩薩摩訶薩住兜率天。出生無量無邊法門。

Bồ Tát Ma ha tát trụ Đâu Suất Thiên. Xuất sinh vô lượng vô biên Pháp môn.

Bồ Tát Bồ Tát lớn dưng ở Trời Đâu Suất. Sinh ra vô lượng vô biên môn Pháp.

示現一切世界中。種種色, 種種形,

Thị hiện nhất thiết Thế giới trung. Chủng chủng sắc, chủng chủng hình.

Tỏ ra rõ ở trong tất cả Thế giới. Đủ các loại Sắc thân, đủ các loại hình.

種種威儀, 種種方便。隨其所應而為說法。

Chúng chúng uy nghi, chúng chúng Phương tiện. Tùy kỳ sở ưng nhi vị thuyết Pháp.

Đủ các loại uy nghi, đủ các loại Phương tiện. Tùy theo ý của họ mà vì nói Pháp.

欲令一切眾生悉歡喜故。是為住兜率天第十所行事業。

Dục linh nhất thiết chúng sinh tất hoan hỷ cố. Thị vi trụ Đâu Suất Thiên đệ thập sở hành sự Nghiệp.

Vì muốn giúp cho tất cả chúng sinh đều vui mừng. Đó là dừng ở Trời Đâu Suất làm được việc Nghiệp thứ 10.

佛子! 是為菩薩摩訶薩住兜率天十種所行事業。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát trụ Đâu Suất Thiên thập chúng sở hành sự Nghiệp.

Phật Tử! Đó là 10 loại việc Nghiệp làm được của Bồ Tát Bồ Tát lớn dừng ở Trời Đâu Suất.

若菩薩摩訶薩具足此業。則能下生人間。

Nhược Bồ Tát Ma ha tát cụ túc thử Nghiệp. Tác năng hạ sinh Nhân gian.

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn đầy đủ Nghiệp này. Chắc là có thể sinh xuống Nhân gian.

佛子! 菩薩摩訶薩於兜率天臨命終時有十種示現事。

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát ư Đâu Suất Thiên lâm mệnh chung thời hữu thập chúng thị hiện sự.

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn ở Trời Đâu Suất lúc sắp
bỏ mệnh có 10 loại việc tỏ ra rõ.

何等爲十? 所謂: 菩薩於兜率天臨命終時。

Hà đẳng vi thập? Sở vị: Bồ Tát ở Đâu Suất Thiên lâm
mệnh chung thời.

Thế nào là 10? Gọi là: Bồ Tát ở Trời Đâu Suất lúc sắp
bỏ mệnh.

於足下相輪放大光明。名安樂莊嚴。

Ở túc hạ tướng luân phóng đại Quang minh. Danh An
lạc trang nghiêm.

Vầng tướng ở dưới chân phóng Quang sáng lớn. Tên
là Yên vui trang nghiêm.

普照三千大千世界一切諸難惡道眾生。

Phổ chiếu Tam thiên Đại thiên Thế giới nhất thiết chư
nạn ác Đạo chúng sinh.

Chiếu sáng khắp tất cả chúng sinh của các Đạo ác
hoạn nạn ở Ba nghìn Đại thiên Thế giới.

觸斯光者。滅一切苦。皆得安樂。爾時眾生咸作是
念。

Xúc tư quang giả. Diệt nhất thiết khổ. Giai đắc an lạc.
Nhĩ thời chúng sinh hàm tác thị niệm.

Người tiếp xúc quang này. Diệt tất cả khổ. Đều được
yên vui. Lúc đó chúng sinh đều làm suy ngẫm như
thế.

今日忽有奇特大人出現于世。是爲第一所示現事。

Kim nhật hốt hữu kì đặc đại nhân xuất hiện vu thế.

Thị vi đệ nhất sở thị hiện sự.

Hôm nay đột nhiên có người vĩ đại đặc biệt xuất hiện ở Thế gian. Đó là hiện ra rõ việc thứ nhất.

菩薩摩訶薩於兜率天臨命終時放眉間白毫相光。

Bồ Tát Ma ha tát ư Đâu Suất Thiên lâm mệnh chung thời. Phóng mi gian bạch hào tướng quang.

Bồ Tát Bồ Tát lớn ở Trời Đâu Suất lúc sắp bỏ mệnh.

Phóng ánh quang tướng hào quang trắng giữa mi.

名曰覺悟。普照三千大千世界。

Danh viết Giác ngộ. Phổ chiếu Tam thiên Đại thiên Thế giới.

Tên là Giác ngộ. Chiếu sáng khắp Ba nghìn Đại thiên Thế giới.

觸彼宿世同行菩薩摩訶薩身。觸已咸作是念。

Xúc bỉ túc thế đồng hạnh Bồ Tát Ma ha tát thân. Xúc dĩ hàm tác thị niệm.

Tiếp xúc vào thân Bồ Tát Bồ Tát lớn cùng một hạnh đời trước của người đó. Tiếp xúc xong đều làm suy ngẫm đó.

彼菩薩摩訶薩於兜率天今將命終。

Bỉ Bồ Tát Ma ha tát ư Đâu Suất Thiên kim tương mệnh chung.

Bồ Tát Bồ Tát lớn đó ở Trời Đâu Suất nay sắp bỏ mệnh.

時諸菩薩即化作無量無邊供養之具。

Thời chư Bồ Tát tức hóa tác vô lượng vô biên cúng dưỡng chi cụ.

Thời các Bồ Tát tức thì làm biến hóa ra vô lượng vô biên đồ cúng dưỡng.

疾往詣彼菩薩摩訶薩所。是為第二所示現事。

Tật vãng nghệ bỉ Bồ Tát Ma ha tát sở. Thị vi đệ nhị sở thị hiện sự.

Nhanh đi tới nơi ở của Bồ Tát Bồ Tát lớn đó. Đó là hiện ra rõ việc thứ 2.

菩薩摩訶薩臨命終時。於右掌中出大光明。

Bồ Tát Ma ha tát lâm mệnh chung thời. Ʈ hữu chưởng trung xuất đại Quang minh.

Bồ Tát Bồ Tát lớn lúc sắp bỏ mệnh. Ở trong bàn tay phải phát ra Quang sáng lớn.

名淨境界。悉能嚴淨三千大千世界。此世界中。

Danh Tịnh cảnh giới. Tất năng nghiêm tịnh Tam thiên Đại thiên Thế giới. Thử Thế giới trung.

Tên là Cảnh giới Thanh tịnh. Đều có thể nghiêm sạch Ba nghìn Đại thiên Thế giới. Ở trong Thế giới này.

若有無漏諸辟支佛。覺斯光者。即捨壽命。若不覺者。

Nhược hữu vô lậu chư Bích Chi Phật. Giác tư quang giả. Tức xả thọ mệnh. Nhược bất giác giả.

Nếu có các Bích Chi Phật hết Phiền não. Hiểu ánh quang này. Liền vứt bỏ thọ mệnh. Nếu người không hiểu.

光明力故。徙置他方餘世界中。一切諸魔及眾外道

。

Quang minh lực cố. Tỉ trí tha phương dư Thế giới trung. Nhất thiết chư Ma cập chúng ngoại Đạo.

Do lực của Quang sáng. Dời đi xếp đặt ở Thế giới khác của phương khác. Tất cả các Ma và các ngoài Đạo.

有見眾生悉皆徙置他方世界。除如來住持所化眾生

。

Hữu kiến chúng sinh tất giai tỉ trí tha phương Thế giới. Trừ Như Lai trụ trì sở hóa chúng sinh.

Có thấy chúng sinh đều cùng dời đi xếp đặt ở Thế giới phương khác. Trừ các chúng sinh được hóa ra ở nơi ở của Như Lai.

是為第三所示現事。菩薩摩訶薩從其兩膝放大光明

。

Thị vi đệ tam sở thị hiện sự. Bồ Tát Ma ha tát tòng kỳ lưỡng tất phóng đại Quang minh.

Đó là tỏ ra rõ việc thứ 3. Từ hai đầu gối của Bồ Tát Bồ Tát lớn phóng Quang sáng lớn.

名曰離垢清淨莊嚴。普照最下諸天宮殿。

Danh viết Ly cấu Thanh tịnh trang nghiêm. Phổ chiếu tối hạ chư Thiên cung điện.

Tên là Thanh tịnh trang nghiêm rời bẩn. Chiếu sáng khắp thấp nhất tới cung điện các Trời.

上至淨居諸天宮殿。無不明了。

Thượng chí Tịnh Cư chư Thiên cung điện. Vô bất minh liễu.

Cao tới cung điện các Trời Tịnh Cư. Khắp nơi đều sáng tỏ.

時諸天子咸作是念。今此菩薩摩訶薩於兜率天將捨壽命。

Thời chư Thiên Tử hàm tác thị niệm. Kim thử Bồ Tát Ma ha tát ư Đâu Suất Thiên tương xả thọ mệnh.

Thời các người Trời đều làm suy ngẫm như thế. Nay Bồ Tát Bồ Tát lớn này ở Trời Đâu Suất sắp vứt bỏ thọ mệnh.

時諸天子疾辦供具，香華，瓔珞，塗香，末香，衣蓋，幢幡，及諸音樂。

Thời chư Thiên Tử tât biện cúng cụ, hương hoa, anh lạc, đồ hương, mặt hương, y cái, tràng phan cập chư âm nhạc.

Thời các người Trời nhanh làm đồ cúng dưỡng, hoa hương, chuỗi ngọc, hương bôi, hương bột, áo lọng, cờ phướn và các âm nhạc.

詣菩薩所恭敬供養。我等咸皆隨侍守護。

Nghệ Bồ Tát sở cung kính cúng dưỡng. Ngã đẳng hàm giai tùy thị thủ hộ.

Đi tới nơi ở của Phật cung kính cúng dưỡng. Chúng ta tất cả đều đi theo giúp đỡ bảo vệ.

從此命終乃至示現大般涅槃。是為第四所示現事。

Tòng thử mệnh chung nãi chí thị hiện Đại bát Niết Bàn. Thị vi đệ tứ sở thị hiện sự.

Từ dứt bỏ mệnh này thậm chí tỏ ra rõ vào Niết Bàn Phật. Đó là hiện ra rõ việc thứ 4.

菩薩摩訶薩於兜率天臨命終時。從其心中放大光明。

Bồ Tát Ma ha tát ư Đâu Suất Thiên lâm mệnh chung thời. Tòng kỳ tâm trung phóng đại Quang minh.

Bồ Tát Bồ Tát lớn ở Trời Đâu Suất khi sắp bỏ mệnh.

Từ ở giữa trung tâm của người đó phóng Quang sáng lớn.

名曰金剛淨妙莊嚴。普照一切世界金剛力士。

Danh viết Kim cương tịnh diệu trang nghiêm. Phổ chiếu nhất thiết Thế giới Kim Cương Lực Sĩ.

Tên là Kim cương sạch đẹp trang nghiêm. Chiếu sáng khắp Lục Sĩ Kim Cương của tất cả Thế giới.

爾時百億金剛力士咸作是念。

Nhĩ thời bách ức Kim Cương Lục Sĩ hàm tác thị niệm. Khi đó trăm trăm triệu Lục Sĩ Kim Cương đều làm suy ngẫm như thế.

此是菩薩摩訶薩於兜率天將欲命終故。以此相示現我等。

Thử thị Bồ Tát Ma ha tát ư Đâu Suất Thiên tương dục mệnh chung cố. Dĩ thử tướng thị hiện Ngã đẳng.

Đây đúng là Bồ Tát Bồ Tát lớn ở Trời Đâu Suất do sắp muốn bỏ mệnh. Dùng hình tướng này tỏ rõ ra cho chúng ta.

我等咸當隨侍守護。乃至示現大般涅槃。是為第五所示現事。

Ngã đẳng hàm đương tùy thị thủ hộ. Nãi chí thị hiện Đại bát Niết Bàn. Thị vi đệ ngũ sở thị hiện sự.

Chúng ta đều cần đi theo giúp bảo vệ. Thậm chí tỏ rõ vào Niết Bàn Phật. Đó là tỏ rõ việc thứ 5.

菩薩摩訶薩於兜率天臨命終時。

Bồ Tát Ma ha tát ư Đâu Suất Thiên lâm mệnh chung thời.

Bồ Tát Bồ Tát lớn đó ở Trời Đâu Suất khi sắp bỏ mệnh.

從一切毛孔放大光明。名曰分別一切眾生。

Tòng nhất thiết mao khổng phóng đại Quang minh.

Danh viết Phân biệt nhất thiết chúng sinh.

Từ tất cả lỗ chân lông phóng Quang sáng lớn. Tên là Phân biệt tất cả chúng sinh.

普照三千大千世界。遍觸一切諸菩薩身。

Phổ chiếu Tam thiên Đại thiên Thế giới. Biến xúc nhất thiết chư Bồ Tát thân.

Chiếu sáng khắp Ba nghìn Đại thiên Thế giới. Tiếp xúc khắp tất cả thân các Bồ Tát.

觸已復觸一切諸天世人。時諸菩薩咸作是念。

Xúc dĩ phục xúc nhất thiết chư Thiên thế nhân. Thời chư Bồ Tát hàm tác thị niệm.

Tiếp xúc xong lại tiếp xúc tất cả các người Trời Thế gian. Thời các Bồ Tát đều làm suy ngẫm đó.

我等當往詣彼。恭敬供養如來。

Ngã đẳng đương vãng nghê bỉ. Cung kính cúng dưỡng Như Lai.

Chúng ta cần đi tới nơi đó. Cung kính cúng dưỡng Như Lai.

并復教化彼諸眾生。是為第六所示現事。

Tình phục giáo hóa bỉ chư chúng sinh. Thị vi đệ lục sở thị hiện sự.

Lại gồm cả giáo hóa các chúng sinh đó. Đó là hiện ra rõ việc thứ 6.

菩薩摩訶薩於兜率天臨命終時。

Bồ Tát Ma ha tát ở Đâu Suất Thiên lâm mệnh chung thời.

Bồ Tát Bồ Tát lớn ở Trời Đâu Suất khi sắp bỏ mệnh.

於摩尼寶藏正法堂中放大光明。名善調伏。

Ở Ma ni bảo tạng Chính pháp đường trung phóng đại Quang minh. Danh Thiện điều phục.

Ở trong nhà Pháp đúng tạng báu Như ý phóng Quang sáng lớn. Tên là Thiện điều phục.

隨彼菩薩所降神處。普照王宮。

Tùy bử Bồ Tát sở giáng Thần xứ. Phổ chiếu Vương cung.

Tùy theo nơi giáng Thần của Bồ Tát đó. Chiếu sáng khắp cung Vua.

彼諸菩薩各作是念。隨此菩薩所生之處。

Bử chư Bồ Tát các tác thị niệm. Tùy thử Bồ Tát sở sinh chi xứ.

Các Bồ Tát đều làm suy ngẫm đó. Tùy theo nơi sinh của Bồ Tát này.

若於其家, 若於聚落,

若於城邑。若閻浮提內受生之處。

Nhược ư kỳ gia, nhược ư tụ lạc, nhược ư thành ấp.
Nhược Diêm Phù Đề nội thụ sinh chi xứ.

Nếu ở gia đình họ, hay ở làng xóm, hay ở thành ấp.

Nếu nơi nhận sinh ở bên trong Diêm Phù Đề.

我當生彼。爲欲教化諸眾生故。是爲第七所示現事

。

Ngã đương sinh bỉ. Vị dục giáo hóa chư chúng sinh
cố. Thị vi đệ thất sở thị hiện sự.

Ta cần sinh nơi đó. Do vì muốn giáo hóa các chúng
sinh. Đó là hiện ra rõ việc thứ 7.

菩薩摩訶薩於兜率天臨命終時。天樓閣中放大光明

。

Bồ Tát Ma ha tát ư Đâu Suất Thiên lâm mệnh chung
thời. Thiên lâu các trung phóng đại Quang minh.

Bồ Tát Bồ Tát lớn ở Trời Đâu Suất khi sắp bỏ mệnh.

Ở trong lầu gác Trời phóng Quang sáng lớn.

名淨莊嚴一切宮殿。放斯光明照所生母。

Danh Tịnh trang nghiêm nhất thiết cung điện. Phóng
tư Quang minh chiếu sở sinh mẫu.

Tên là Trang nghiêm Thanh tịnh tất cả cung điện.

Phóng Quang sáng đó chiếu sáng nơi ở sinh ra mẹ.

照已彼菩薩母安穩快樂。具足成就一切功德。

Chiếu dĩ bỉ Bồ Tát mẫu an ổn khoái lạc. Cụ túc thành
tự nhất thiết công Đức.

Chiếu sáng xong mẹ của Bồ Tát đó yên ổn vui sướng.
Thành công đầy đủ tất cả công Đức.

其母身內自然樓閣七寶莊嚴。為欲安處菩薩身故。

Kỳ mẫu thân nội tự nhiên lầu các thất bảo trang
nghiêm. Vị dục an xử Bồ Tát thân cố.

Bên trong thân của mẹ đó tự nhiên lầu gác 7 báu
trang nghiêm. Do vì muốn thân Bồ Tát yên ở.

是為第八所示現事。菩薩摩訶薩於兜率天臨命終時
。

Thị vi đệ bát sở thị hiện sự. Bồ Tát Ma ha tát ư Đâu
Suất Thiên lâm mệnh chung thời.

Đó là hiện ra rõ việc thứ 8. Bồ Tát Bồ Tát lớn ở Trời
Đâu Suất khi sắp bỏ mệnh.

放足下光明。名曰安住。

Phóng túc hạ Quang minh. Danh viết An trụ.

Phóng Quang sáng dưới chân. Tên là Yên ở.

若諸天子及諸梵天其命將終。蒙斯光故。

Nhược chư Thiên Tử cập chư Phạm Thiên kỳ mệnh
tương chung. Mông tư quang cố.

Nếu các người Trời và các Trời Phạm, mệnh họ sắp
hết. Do gặp được quang này.

皆得住壽供養菩薩。從此命終。

Giai đặc trụ thọ cúng dưỡng Bồ Tát. Tông thử mệnh
chung.

Đều được dùng thọ cúng dưỡng Bồ Tát. Từ đây bỏ mệnh.

乃至示現大般涅槃。是為第九所示現事。

Nãi chí thị hiện Đại bát Niết Bàn. Thị vi đệ cửu sở thị hiện sự.

Thậm chí tỏ ra rõ vào Niết Bàn Phật. Đó là hiện ra rõ việc thứ 9.

菩薩摩訶薩於兜率天。從其小相放大光明。

Bồ Tát Ma ha tát ư Đâu Suất Thiên. Tòng kỳ tiểu tướng phóng đại Quang minh.

Bồ Tát Bồ Tát lớn ở Trời Đâu Suất. Từ tướng nhỏ đó phóng Quang sáng lớn.

名嚴淨日眼。示現菩薩種種諸業。

Danh Nghiêm tịnh nhật nhãn. Thị hiện Bồ Tát chủng chủng chư Nghiệp.

Tên là Mắt Thái dương nghiêm sạch. Tỏ ra rõ đủ các loại các Nghiệp của Bồ Tát.

時有人天或見菩薩在兜率天。

Thời hữu nhân Thiên hoặc kiến Bồ Tát tại Đâu Suất Thiên.

Thời có người Trời hoặc thấy Bồ Tát ở Trời Đâu Suất.

或見命終, 或見處胎, 或見出生, 或見捨家,

Hoặc kiến mệnh chung, hoặc kiến xử thai, hoặc kiến xuất sinh, hoặc kiến xả gia.

Hoặc thấy hết mệnh, hoặc thấy ở trong thai, hoặc thấy sinh ra, hoặc thấy bỏ nhà.

或見成佛, 或見轉法輪, 或見如來大般涅槃。

Hoặc kiến thành Phật, hoặc kiến chuyển Pháp luân, hoặc kiến Như Lai Đại bát Niết Bàn.

Hoặc thấy thành Phật, hoặc thấy chuyển vận vàng Pháp, hoặc thấy Như Lai vào Niết Bàn Phật.

是爲第十所示現事。

Thị vi đê thập sở thị hiện sự.

Đó là hiện ra rõ việc thứ 10.

佛子! 菩薩摩訶薩或於坐處, 或於樓閣, 或於宮殿。

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hoặc ư tọa xứ, hoặc ư lâu các, hoặc ư cung điện.

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn hoặc ở nơi ngò, hoặc ở lầu gác, hoặc ở cung điện.

放如是等百萬阿僧祇光。放斯光時。

Phóng như thị đẳng bách vạn A tăng kì quang. Phóng tư quang thời.

Phóng như thế cùng với trăm vạn A tăng kì ánh quang. Khi phóng ánh quang đó.

顯現無量諸菩薩業。

Hiển hiện vô lượng chư Bồ Tát Nghiệp.

Hiện ra rõ vô lượng các Nghiệp Bồ Tát.

佛子! 菩薩摩訶薩具足如是等一切淨業故。

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát cụ túc như thị đẳng nhất thiết tịnh Nghiệp cố.

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn do đầy đủ như thế cùng với tất cả Nghiệp Thanh tịnh.

從兜率天下生世間。

Tòng Đâu Suất Thiên hạ sinh Thế gian.

Từ Trời Đâu Suất sinh xuống Thế gian.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種事故降神母胎。

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng sự cố giáng Thần mẫu thai.

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại việc cho nên giáng Thần trong thai mẹ.

何等爲十? 所謂: 爲教化成熟小心眾生故。

Hà đẳng vi thập ? Sở vi : Vi giáo hóa thành thực tiểu tâm chúng sinh cố.

Thế nào là 10 ? Gọi là : Do vì giáo hóa thành thực chúng sinh tâm nhỏ.

示現處胎。不令小心眾生作如是念。菩薩自然化生。

Thị hiện xử thai. Bất linh tiểu tâm chúng sinh tác như thị niệm. Bồ Tát tự nhiên hóa sinh.

Tỏ ra rõ ở trong thai. Không để cho chúng sinh tâm nhỏ làm suy ngẫm như thế. Bồ Tát tự nhiên sinh ra do biến hóa.

善根智慧不從行得。是為第一事示現處胎。

Thiện Căn Trí tuệ bất tòng hành đắc. Thị vi đệ nhất sự thị hiện xử thai.

Trí tuệ Căn thiện không từ làm được. Đó là việc thứ nhất tỏ ra rõ ở trong thai.

又復欲令父母諸親長養宿世同行善根故。

Hựu phục dục linh phụ mẫu chư thân trưởng dưỡng túc thể đồng hành thiện Căn cố.

Mới lại do muốn giúp cho các thân cha mẹ nuôi lớn Căn thiện cùng làm đời trước.

是為第二事示現處胎。菩薩摩訶薩初受胎時。遠離愚癡。

Thị vi đệ nhị sự thị hiện xử thai. Bồ Tát Ma ha tát sơ thụ thai thời. Viễn ly ngu si.

Đó là việc thứ 2 tỏ ra rõ ở trong thai. Bồ Tát Bồ Tát lớn khi mới nhận thai. Rời xa ngu si.

正念思惟。除滅亂想。成就念慧。心未曾亂。

Chính niệm tư duy. Trừ diệt loạn tưởng. Thành tựu niệm Tuệ. Tâm vị tăng loạn.

Suy nghĩ Nhớ đúng. Trừ diệt tưởng nhớ loạn. Thành công nhớ Trí tuệ. Tâm chưa từng tán loạn.

是為第三事示現處胎。菩薩摩訶薩處母胎時。常講說法。

Thị vi đệ tam sự thị hiện xử thai. Bồ Tát Ma ha tát xử mẫu thai thời. Thường giảng thuyết Pháp.

Đó là việc thứ 3 tỏ ra rõ ở trong thai. Bồ Tát Bồ Tát lớn khi ở trong thai mẹ. Thường giảng giải Pháp.

十方世界諸菩薩眾。釋梵四天王。來詣菩薩。

Thập phương Thế giới chư Bồ Tát chúng. Thích Phạm tứ Thiên vương. Lai nghê Bồ Tát.

Các chúng Bồ Tát của Thế giới 10 phương. Thích, Phạm, 4 Vua Trời. Tới nơi Bồ Tát.

菩薩即時廣為說法。示現菩薩自在神力。

Bồ Tát tức thời quảng vị thuyết Pháp. Thị hiện Bồ Tát Tự tại Thần lực.

Bồ Tát tức thời rộng vì nói Pháp. Tỏ ra rõ Thần lực Tự do của Bồ Tát.

菩薩摩訶薩具足成就無量無邊諸智慧故。

Bồ Tát Ma ha tát cụ túc thành tựu vô lượng vô biên chư Trí tuệ cố.

Bồ Tát Bồ Tát lớn do thành công đầy đủ vô lượng vô biên các Trí tuệ.

現如是等奇特之事。是為第四事示現處胎。

Hiện như thị đẳng kì đặc chi sự. Thị vi đệ tứ sự thị hiện xử thai.

Hiện ra như thế cùng với việc đặc biệt. Đó là việc thứ 4 tỏ ra rõ ở trong thai.

菩薩摩訶薩於母胎中。為化眾生故。

Bồ Tát Ma ha tát ư mẫu thai trung. Vị hóa chúng sinh cố.

Bồ Tát Bồ Tát lớn ở trong thai mẹ. Do vì cảm hóa chúng sinh.

令彼眾生本願滿故。是為第五事示現處胎。

Linh bỉ chúng sinh bản nguyện mãn cố. Thị vi đệ ngũ sự thị hiện xử thai.

Vì giúp cho đầy đủ nguyện trước kia của các chúng sinh đó. Đó là việc thứ 5 tỏ ra rõ ở trong thai.

菩薩摩訶薩於人中成道。應具人法受生故。

Bồ Tát Ma ha tát ư nhân trung thành Đạo. Ứng cụ nhân Pháp thụ sinh cố.

Bồ Tát Bồ Tát lớn ở trong Nhân gian thành Đạo. Do nhận sinh cần đầy đủ Pháp Nhân gian.

是為第六事示現處胎。菩薩摩訶薩於母胎中。

Thị vi đệ lục sự thị hiện xử thai. Bồ Tát Ma ha tát ư mẫu thai trung.

Đó là việc thứ 6 tỏ ra rõ ở trong thai. Bồ Tát Bồ Tát lớn ở trong thai mẹ.

三千大千世界眾生。普見菩薩處於母胎。

Tam thiên Đại thiên Thế giới chúng sinh. Phổ kiến Bồ Tát xử ư mẫu thai.

Chúng sinh của Ba nghìn Đại thiên Thế giới. Đều thấy Bồ Tát ở trong thai mẹ.

如明鏡中見其面像。

Như minh kính trung kiến kỳ diện tượng.

Thấy mặt hình tượng đó như ở trong gương sáng.

爾時大心諸天龍, 夜叉, 乾闥婆, 阿脩羅, 迦樓羅, 緊那羅, 摩睺羅伽, 人, 非人等。

Nhĩ thời đại tâm chư Thiên Long, Dạ Xoa, Càn Thát Bà, A Tu La, Ca Lô La, Khẩn Na La, Ma Hầu La Già, nhân, phi nhân đẳng.

Khi đó các Trời Rồng tâm lớn, các Dạ Xoa, Càn Thát Bà, A Tu La, Ca Lô La, Khẩn Na La, Ma Hầu La Già, người, không phải người.

悉詣菩薩。恭敬供養。是為第七事示現處胎。

Tất nghệ Bồ Tát. Cung kính cúng dưỡng. Thị vi đệ thất sự thị hiện xử thai.

Đều đi tới nơi Bồ Tát. Cung kính cúng dưỡng. Đó là việc thứ 7 tỏ ra rõ ở trong thai.

菩薩摩訶薩處母胎時。餘方世界。一生補處在母胎者。

Bồ Tát Ma ha tát xử mẫu thai thời. Dư phương Thế giới. Nhất sinh bổ xứ tại mẫu thai giả.

Bồ Tát Bồ Tát lớn khi ở trong thai mẹ. Thế giới phương khác. Bồ Tát một lần sinh thành Phật ở trong thai mẹ.

悉共講說菩薩無盡智慧之藏。是爲第八事示現處胎。

Tất cộng giảng thuyết Bồ Tát vô tận Trí tuệ chi tạng. Thị vi đê bát sự thị hiện xử thai.

Đều cùng giảng giải tạng Trí tuệ không hết của Bồ Tát. Đó là việc thứ 8 tỏ ra rõ ở trong thai.

菩薩摩訶薩初受胎時。正受離垢三昧。一切兜率天宮。

Bồ Tát Ma ha tát sơ thụ thai thời. Chính thụ Ly cầu Tam muội. Nhất thiết Đâu Suất Thiên cung.

Bồ Tát Bồ Tát lớn khi mới nhận thai. Nhận đúng Tam muội Rời bản. Tất cả cung Trời Đâu Suất.

一切供養莊嚴之具。悉入母胎三昧力故。

Nhất thiết cúng dưỡng trang nghiêm chi cụ. Tất nhập mẫu thai Tam muội lực cố.

Tất cả đồ cúng dưỡng trang nghiêm. Đều nhập vào thai mẹ do lực Tam muội.

令其母身無諸苦患。是爲第九事示現處胎。

Linh kỳ mẫu thân vô chư khổ hoạn. Thị vi đê cửu sự thị hiện xử thai.

Giúp cho thân mẹ đó không có các khổ hoạn nạn. Đó là việc thứ 9 tỏ ra rõ ở trong thai.

佛子!

菩薩摩訶薩處母胎時。具足成就無量無邊功德藏故。

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát xử mẫu thai thời. Cụ túc thành tựu vô lượng vô biên công Đức tạng cố.

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn khi ở trong thai mẹ. Do thành công đầy đủ vô lượng vô biên tạng công Đức.

十方世界一切供具。悉以供養一切如來。

Thập phương Thế giới nhất thiết cúng cụ. Tất dĩ cúng dưỡng nhất thiết Như Lai.

Tất cả đồ cúng dưỡng của Thế giới 10 phương. Đều dùng cúng dưỡng tất cả Như Lai.

彼諸如來爲此菩薩。演說無量無邊法界法門。

Bỉ chư Như Lai vị thử Bồ Tát. Diễn thuyết vô lượng vô biên Pháp giới Pháp môn.

Các Như Lai đó vì Bồ Tát này. Diễn thuyết vô lượng vô biên môn Pháp Cõi Pháp.

是爲第十事示現處胎。若菩薩摩訶薩住此法門。

Thị vi đệ thập sự thị hiện xử thai. Nhược Bồ Tát Ma ha tát trụ thử Pháp môn.

Đó là việc thứ 10 tỏ ra rõ ở trong thai. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn dùng ở môn Pháp này.

則能示現菩薩十種微細趣。何等爲十？

Tác năng thị hiện Bồ Tát thập chủng vi tế thú. Hà đẳng vi thập ?

Chắc là tỏ ra rõ 10 loại hướng tới nhỏ bé của Bồ Tát. Thế nào là 10 ?

所謂菩薩摩訶薩處母胎時。示現初發菩提之心。

Sở vị Bồ Tát Ma ha tát xử mẫu thai thời. Thị hiện sơ phát Bồ Đề chi tâm.

Gọi là Bồ Tát Bồ Tát lớn khi ở trong thai mẹ. Tỏ ra rõ mới phát tâm Bồ Đề.

乃至甘露灌頂授記之地。

Nãi chí Cam lộ quán đỉnh thụ kí chi địa.

Thậm chí bậc ghi nhớ ban cho tưới đỉnh Cam lộ.

在母胎中又復現處兜率陀天。在母胎中示現出生。

Tại mẫu thai trung hựu phục hiện xử Đâu Suất Đà Thiên. Tại mẫu thai trung thị hiện xuất sinh.

Ở trong thai mẹ mà lại hiện ra ở Trời Đâu Suất Đà. Ở trong thai mẹ tỏ ra rõ sinh ra.

在母胎中示現童子地。在母胎中現在宮殿色味之間。

Tại mẫu thai trung thị hiện Đồng tử địa. Tại mẫu thai trung hiện tại cung điện sắc vị chi gian.

Ở trong thai mẹ tỏ ra rõ bậc Cậu bé. Ở trong thai mẹ hiện ra ở giữa mùi vị sắc hương cung điện.

在母胎中示現出家。在母胎中現行苦行。

Tại mẫu thai trung thị hiện Xuất gia. Tại mẫu thai trung hiện hành Khổ hạnh.

Ở trong thai mẹ tỏ ra rõ Xuất gia. Ở trong thai mẹ hiện ra thực hành hạnh Khổ.

往詣道場成等正覺。在母胎中現轉法輪。

Vãng nghệ Đạo tràng thành Đẳng Chính Giác. Tại mẫu thai trung hiện chuyển Pháp luân.

Đi tới Đạo tràng thành Đẳng Chính Giác. Ở trong thai mẹ hiện ra chuyển vận vàng Pháp.

在母胎中示現大般涅槃。在母胎中示現微細諸法。

Tại mẫu thai trung thị hiện Đại bát Niết Bàn. Tại mẫu thai trung thị hiện vi tế chư Pháp.

Ở trong thai mẹ tỏ ra rõ vào Niết Bàn Phật. Ở trong thai mẹ hiện ra rõ các Pháp nhỏ bé.

一切菩薩行，一切如來自在神力無量行門。

Nhất thiết Bồ Tát hạnh, nhất thiết Như Lai Tự tại Thần lực, vô lượng hạnh môn.

Tất cả hạnh Bồ Tát, tất cả Thần lực Tự do của Như Lai, vô lượng môn hạnh.

佛子!

是爲菩薩摩訶薩十種微細趣。若菩薩摩訶薩安住此趣。

Kinh Hoa Nghiêm

Phật Tử ! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng vi tế thú.
Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử thú.

Phật Tử ! Đó là 10 loại hương tới nhỏ bé của Bồ Tát
Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở hương tới
này.

則得一切諸佛無上智慧大微細趣。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng Trí tuệ đại vi
tế thú.

Chắc là được hương tới rất nhỏ bé Trí tuệ Bình Đẳng
của tất cả các Phật.

大方廣佛華嚴經卷第四十二

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ
tứ thập nhị.

Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ
42.

=====
=====
=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyên Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyên Hiến Trần
Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt 3/2013.

Kinh Hoa Nghiem

=====

=====

=====